



# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 22 + 23

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22-01-2021	Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	2
22-01-2021	Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	11
22-01-2021	Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	31

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-01-2021	Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.	35
------------	--	----

( Đăng từ Công báo số 20 + 21 đến số 22+23)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 01 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước  
về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2021. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 11/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong công tác tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 11/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong công tác tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tư pháp, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Đặng Xuân Trường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước  
về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan của tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức tham mưu, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và các lĩnh vực liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và các lĩnh vực liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Bảo đảm tính thống nhất, tính khách quan trong giải quyết các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nào thì cơ quan đó chủ trì giải quyết; các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

4. Bảo đảm tính chủ động, thường xuyên, kịp thời, tránh tình trạng thụ động, chậm tiến độ trong thực hiện các nhiệm vụ phối hợp.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM, NỘI DUNG PHỐI HỢP**

#### **Điều 3. Nội dung phối hợp chung**

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là các nội dung sau:

1. Tham mưu công tác chỉ đạo, xây dựng chính sách, tổ chức thực hiện công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hằng năm, 6 tháng, quý, tháng, tham mưu, giúp cấp có thẩm quyền xây dựng kế hoạch, đánh giá kết quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của tỉnh, các nhiệm vụ quan trọng thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và các lĩnh vực liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo; chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tôn giáo.

4. Giải quyết những vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo có tính chất phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

5. Thông báo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả hằng tháng, quý, 6 tháng đầu năm, cả năm, chuyên đề và đột xuất công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và lĩnh vực liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

#### **Điều 4. Phương thức phối hợp**

1. Tổ chức các cuộc họp triển khai nhiệm vụ hàng năm và triển khai các nhiệm vụ cụ thể.

2. Tham gia ý kiến, trao đổi thông tin bằng văn bản hoặc qua các hệ thống thông tin được sử dụng trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

3. Thành lập tổ công tác liên ngành khi cần thiết, gồm đại diện cán bộ, công chức phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo và công tác có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Cử cán bộ, công chức tham gia các hoạt động chuyên môn liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo do các cơ quan tổ chức.

#### **Điều 5. Trách nhiệm phối hợp**

1. Các cơ quan chủ động đề xuất nội dung cụ thể thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo để các cơ quan khác phối hợp thực hiện.

2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị các điều kiện thực hiện nội dung phối hợp.

3. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm chủ động, tích cực thực hiện các nội dung do cơ quan chủ trì đề nghị phối hợp, bảo đảm chất lượng và tiến độ.

4. Thông báo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả hàng tháng, quý, 6 tháng đầu năm, cả năm, chuyên đề và đột xuất công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và lĩnh vực liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

Báo cáo tháng gửi trước ngày 15 hằng tháng; báo cáo quý I gửi trước ngày 15/3, quý III gửi trước ngày 15/9; báo cáo 6 tháng trước ngày 15/6; báo cáo năm gửi trước ngày 01/11 hằng năm.

#### **Điều 6. Nội dung các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì**

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì tham mưu thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo.

b) Tham mưu tổ chức tổng kết năm và triển khai kế hoạch năm tiếp theo công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

c) Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm tổng hợp kết quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tôn giáo Chính phủ.

d) Xây dựng và duy trì mối quan hệ với các cơ quan cấp trên của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động trên địa bàn tỉnh.

## 2. Công an tỉnh

Nắm tình hình, tham mưu đấu tranh, ngăn chặn hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo chống chính quyền, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, hiện tượng tôn giáo mới, “tà đạo”, “đạo lạ”, tổ chức bất hợp pháp.

## 3. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

Tham mưu giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề thuộc lĩnh vực quốc phòng, quân sự có liên quan đến hoạt động của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức và cá nhân tôn giáo.

## 4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu giải quyết theo thẩm quyền vấn đề đất đai tôn giáo và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực tài nguyên, môi trường có liên quan đến hoạt động của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức và cá nhân tôn giáo.

## 5. Sở Xây dựng

Tham mưu giải quyết theo thẩm quyền vấn đề xây dựng công trình tôn giáo và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực xây dựng có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

## 6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham mưu giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa có liên quan đến hoạt động của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức và cá nhân tôn giáo; quản lý nhà nước về lễ hội tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di tích.

## 7. Sở Tư pháp

Tham mưu giải quyết theo thẩm quyền vấn đề lý lịch tư pháp của cá nhân tôn giáo và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực tư pháp có liên quan đến cơ sở tín ngưỡng, tổ chức và cá nhân tôn giáo.

**Điều 7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên

a) Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tham gia phong trào thi đua yêu nước góp phần tích cực vào sự phát triển tỉnh Thái Nguyên.

b) Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân về các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh.

c) Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

d) Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; hợp tác, ủng hộ chính quyền trong giải quyết các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo; gìn giữ và phát huy các giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Giám sát hoạt động của tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống chính trị của tỉnh trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Tập hợp, đoàn kết, tuyên truyền, vận động, giáo dục đoàn viên, hội viên là tín đồ tôn giáo thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh; nâng cao nhận thức, không tin theo “tà đạo”, “đạo lạ”, tổ chức bất hợp pháp.

b) Phản ánh nguyện vọng của đoàn viên, hội viên về đời sống tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Giám sát thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Chăm lo, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của đoàn viên, hội viên và nhân dân.

**Điều 8. Nội dung Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì**

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn; giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và các vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân; phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân vùng đồng bào tôn giáo.

3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và giải quyết các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo phức tạp ngay từ cơ sở.

**Điều 9. Nội dung các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm chủ trì**

Tham mưu giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

**Chương III**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Sở Nội vụ**

1. Sở Nội vụ là cơ quan thường trực trong thực hiện Quy chế, có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan thực hiện tốt Quy chế; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế.

2. Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện Quy chế.

**Điều 11. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy chế.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có nội dung không phù hợp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 01 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch  
ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của  
Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của  
Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định  
số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và  
xử lý nước thải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3192/SXD-TTr  
ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Công văn số 3625/SXD-PTĐT&HTKT ngày 31  
tháng 12 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01  
năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Đơn vị thoát nước; đơn vị quản lý hệ thống thoát nước; các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ và hệ thống thoát nước của địa phương**

1. Từ ngữ sử dụng trong Quy định này thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (gọi tắt là Nghị định số 80/2014/NĐ-CP).

2. Hệ thống thoát nước của địa phương gồm hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước riêng và hệ thống thoát nước nửa riêng bao gồm mạng lưới thoát nước mưa, nước thải (đường ống, cống, kênh, mương, hồ điều hòa...), các

trạm bơm thoát nước mưa, nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác.

### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải**

Các nguyên tắc về quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thống nhất thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) là chủ sở hữu hệ thống thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, bao gồm:

- a) Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới trên địa bàn quản lý;
- c) Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh công trình thoát nước trên địa bàn quản lý.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phép sở hữu, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn do mình quản lý đến khi bàn giao theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

### **Điều 5. Quy định về tiêu chuẩn dịch vụ**

1. Đơn vị thoát nước được chủ sở hữu lựa chọn, trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định và điều kiện cụ thể của hệ thống thoát nước do mình quản lý, duy trì, có trách nhiệm xây dựng “Kế hoạch thoát nước, chống úng ngập vào mùa mưa bão hàng năm” trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, chấp thuận trên cơ sở ý kiến chuyên môn của Sở Xây dựng, đồng thời làm

ơ sở đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, đề xuất các nội dung đầu tư, cải tạo, hoàn thiện hệ thống thoát nước trên địa bàn.

2. Đơn vị thoát nước quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải phải tuân thủ các quy trình kỹ thuật theo quy định; chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này.

### **Điều 6. Quy định về đầu nối hệ thống thoát nước**

1. Đối tượng phải thực hiện đầu nối:

Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, công thu gom nước mưa, nước thải là đối tượng phải đầu nối vào hệ thống thoát nước trừ những trường hợp được quy định về miễn trừ đầu nối tại Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Yêu cầu về cao độ điểm đầu nối:

Điểm đầu nối là các điểm xả nước của các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước. Cao độ của điểm đầu nối phải phù hợp với cao độ hệ thống thoát nước khu vực, bảo đảm cho việc thoát nước từ hộ thoát nước tới điểm đầu nối và từ điểm đầu nối tới hố kiểm tra hoặc hệ thống thoát nước chung. Cao độ điểm đầu nối được tính toán, thiết kế trong dự án xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên cơ sở quy hoạch thoát nước trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

3. Hộp đầu nối và trách nhiệm thực hiện đầu nối:

a) Hộp đầu nối là nơi đầu nối hệ thống thoát nước bên trong khuôn viên của hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước công cộng. Hộp đầu nối được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, được xây dựng đồng thời với các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay xây mới hệ thống thoát nước. Vị trí hộp đầu nối được xác định nằm trên phần đất công, tiếp giáp với phần đất của hộ thoát nước; bảo đảm ổn định lâu dài, thuận lợi cho việc thi công đầu nối, giao thông đi lại và công tác kiểm tra, giám sát, duy trì hoặc xử lý sự cố, sửa chữa rò rỉ nước thải của đơn vị thoát nước;

b) Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư tuyến công thu gom vào hộp đầu nối để vận chuyển nước thải từ các điểm xả trong khuôn viên của hộ thoát nước

đến hộp đấu nối. Các hộ thoát nước lân cận có thể đấu nối cùng vào một hộp đấu nối nếu đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và được đơn vị thoát nước chấp thuận;

c) Việc thi công tại hộp đấu nối do hộ thoát nước tự thực hiện hoặc có thể thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện và trong quá trình đấu nối phải chịu sự giám sát của đơn vị thoát nước nhằm đảm bảo thi công đúng thiết kế đã được chấp thuận. Sau khi đấu nối hoàn thành phải lập biên bản nghiệm thu thi công đấu nối giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước làm cơ sở ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ thoát nước;

d) Đối với hệ thống thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung chưa bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý được xem là một hộ thoát nước lớn, đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ sở hữu công trình thoát nước và chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định về đấu nối tại Quy định này.

#### 4. Thời điểm đấu nối:

a) Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày văn bản thỏa thuận đấu nối được ký kết hoặc thông báo của đơn vị thoát nước về việc thời gian, tiến độ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp hộ thoát nước tự thực hiện đấu nối nếu quá trình thực hiện gặp khó khăn về kỹ thuật, đơn vị thoát nước có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật và thỏa thuận với hộ thoát nước để làm cơ sở thực hiện;

b) Đối với các hộ thoát nước thải sinh hoạt là hộ gia đình đã đấu nối vào hệ thống thoát nước trước khi quy định này có hiệu lực nhưng đấu nối chưa phù hợp quy định thì đơn vị thoát nước chủ động lập kế hoạch điều chỉnh đấu nối cho phù hợp với điều kiện đấu nối cụ thể của từng khu vực và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật;

c) Đối với các hộ thoát nước thải khác (không phải nước thải sinh hoạt) thì phải rà soát, điều chỉnh đấu nối đảm bảo phù hợp quy định sau khi nhận được thông báo của chủ sở hữu công trình thoát nước.

#### 5. Xả nước thải tại điểm đấu nối:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Các hộ thoát nước được phép xả nước thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước tại điểm đầu nối;

b) Đối với các loại nước thải khác: Các hộ thoát nước phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào điểm đầu nối và theo các quy định về đầu nối và thỏa thuận đầu nối.

6. Xác định khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối để tính tiền sử dụng dịch vụ thoát nước:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nếu không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định bằng lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người 120 lít/người/ngày đêm ( $3,6\text{m}^3/\text{người}/\text{tháng}$ );

b) Đối với các loại nước thải khác: Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nếu không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, không lắp đặt được đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì chủ sở hữu hệ thống thoát nước cùng đơn vị thoát nước, hộ thoát nước thống nhất xác định khối lượng nước thải làm căn cứ ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước.

7. Thỏa thuận và miễn trừ đầu nối:

a) Thỏa thuận và miễn trừ đầu nối thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

b) Thỏa thuận đầu nối là biên bản thỏa thuận giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước trong đó cụ thể một số nội dung về: vị trí, cao độ, chiều dài, đường kính, vật liệu ống đầu nối, thời gian thực hiện, chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối.

8. Trình tự đầu nối:

a) Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước có trách nhiệm tổ chức khảo sát lập kế hoạch, thông báo kế hoạch đầu nối nước thải tới các hộ thoát nước theo từng khu vực, cụm dân cư.

b) Trên cơ sở đăng ký của các hộ thoát nước theo kế hoạch, đơn vị quản lý hệ thống thoát nước hoặc đơn vị được phân công quản lý hệ thống thoát nước đến từng hộ thoát nước để khảo sát, lập thiết kế hệ thống đầu nối nước thải; trường hợp hộ thoát nước tự thiết kế hệ thống đầu nối thì thiết kế phải đúng quy định và được đơn vị thoát nước chấp nhận.

c) Đơn vị thoát nước ký thỏa thuận đầu nối và hợp đồng dịch vụ thoát nước với hộ thoát nước.

d) Hộ thoát nước tự chịu trách nhiệm tổ chức thi công hệ thống đầu nối nước thải và xử lý sơ bộ trong phạm vi khuôn viên đất của mình. Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước thi công từ bên ngoài tường rào đến điểm đầu nối theo đúng thiết kế và phù hợp với các quy định tại thỏa thuận đầu nối.

### **Điều 7. Quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải**

1. Nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung, làng nghề xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và phải có giấy phép xả thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp xả vào hệ thống công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi năm 2017.

2. Nước thải từ các nhà máy, cơ sở sản xuất trong khu, cụm công nghiệp xả vào hệ thống thoát nước tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý môi trường khu, cụm công nghiệp và các quy định của cơ quan quản lý thoát nước trong khu công nghiệp.

3. Nước thải từ các hộ thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung, làng nghề xả vào hệ thống thoát nước tại khu vực nông thôn phải tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu dân cư nông thôn tập trung.

4. Trường hợp nước thải xử lý phi tập trung, căn cứ khả năng tiếp nhận và mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận, thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải xử lý phi tập trung do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

**Điều 8. Quy định về bùn thải của hệ thống thoát nước, bùn thải từ bể tự hoại**

1. Việc quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Nội dung quản lý bùn thải bể tự hoại thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 9. Quy định về xử lý nước thải tập trung và phi tập trung**

1. Quy định về xử lý nước thải tập trung:

Nước thải các đô thị, khu, cụm công nghiệp phải được thu gom vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại khu xử lý nước thải. Nước thải sau khi được xử lý phải đảm bảo yêu cầu:

a) Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép trước khi xả thải và phù hợp với yêu cầu, mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường và đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, Ngành liên quan ban hành;

b) Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý thì nước thải đó phải được phân phối đến điểm tiêu thụ theo hệ thống riêng biệt, bảo đảm không xâm nhập và ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước sạch trên cùng địa bàn, khu vực.

2. Quy định về xử lý nước thải phi tập trung:

a) Đối tượng áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung bao gồm các khu hoặc cụm dân cư, khu đô thị mới, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chợ, trường học, khu nghỉ dưỡng hoặc các khu vực bị hạn chế bởi đất đai, địa hình không có khả năng hoặc chưa thể kết nối với hệ thống thoát nước tập trung;

b) Giải pháp xử lý nước thải phi tập trung thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

c) Khi áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phải tính đến khả năng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung trong tương lai và phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước căn cứ vào nguồn thải phát sinh, nguồn tiếp nhận, điều kiện kinh tế, địa hình, trình độ, năng lực quản lý, vận hành hệ thống thoát nước của đơn vị thoát nước lựa chọn giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phù hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

d) Tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phi tập trung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, ưu tiên sử dụng công nghệ thích hợp, thân thiện với môi trường, phù hợp với đặc thù địa hình, kinh tế xã hội của địa phương.

#### **Điều 10. Quy định về đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước**

1. Chủ đầu tư công trình thoát nước thực hiện theo các quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 4 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Điều 11 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

2. Các dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

3. Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước để thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo quy định; việc lựa chọn đơn vị thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, tái sử dụng nước mưa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước thải thực hiện theo các quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

#### **Điều 11. Quy định về hợp đồng quản lý, vận hành**

1. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu và đơn vị thoát nước. Mẫu hợp đồng quản lý, vận hành theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước có thời hạn ngắn nhất từ 05 năm trở lên và dài nhất là 10 năm. Khi hết thời hạn của hợp đồng, bên chủ sở hữu sẽ thực hiện việc lựa chọn lại đơn vị thoát nước hoặc xem xét kéo dài thời hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành của pháp luật về lựa chọn các đơn vị sản xuất, cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích bảo đảm tính liên tục.

### **Điều 12. Quy định về lập, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước**

1. Chủ sở hữu công trình thoát nước có trách nhiệm lập và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước (như hồ sơ khảo sát, hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, hồ sơ thủy văn, hồ sơ chất lượng...), đồng thời giao đơn vị thoát nước khai thác, sử dụng và cập nhật cơ sở dữ liệu mới vào hệ thống thoát nước do mình được lựa chọn, tiếp nhận, khai thác, vận hành.

2. Việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu và phải được sự đồng ý của chủ sở hữu hệ thống thoát nước.

### **Điều 13. Giá dịch vụ thoát nước**

1. Chi phí dịch vụ thoát nước và giá dịch vụ thoát nước được xác định theo nguyên tắc và phương pháp quy định từ Điều 36 đến Điều 40 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Thông tư số 13/2018/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước:

a) Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước; Sở Tài chính tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ các nguồn vốn khác: Chủ sở hữu hệ thống thoát nước lập và trình giá dịch vụ thoát nước. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Đối với khu công nghiệp: Giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp tự thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp đề xuất về mức giá. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng có ý kiến thỏa thuận làm cơ sở để chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp quyết định mức giá;

d) Đối với cụm công nghiệp: Giá dịch vụ thoát nước được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để chủ trì, thống nhất giá dịch vụ để các bên áp dụng thực hiện.

3. Điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước: Thực hiện theo Điều 42 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

4. Phương thức thu, thanh toán, quản lý và sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

#### **Điều 14. Trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước, các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải**

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm báo cáo chủ sở hữu hệ thống thoát nước về tình hình hoạt động của hệ thống thoát nước, xử lý nước thải được giao quản lý, vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng tình hình quản lý hoạt động thoát nước thuộc khu vực, địa bàn được phân cấp quản lý hoặc được giao đại diện chủ sở hữu quản lý.

3. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án về tình hình quản lý hoạt động thoát nước thuộc phạm vi dự án do mình làm chủ đầu tư.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh.

5. Việc báo cáo được thực hiện định kỳ 06 tháng và 01 năm theo quy định hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 15. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị thoát nước**

1. Đơn vị thoát nước có các quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

2. Đơn vị thoát nước có các nghĩa vụ và trách nhiệm: Ngoài các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, đơn vị thoát nước còn phải thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

a) Hằng năm xây dựng kế hoạch, tiến độ triển khai thực hiện công tác quản lý, duy trì, nạo vét thường xuyên hệ thống thoát nước trong phạm vi quản lý; bổ sung, cập nhật hồ sơ, cơ sở dữ liệu, thực hiện duy trì đối với hệ thống thoát nước mới được tiếp nhận; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát công tác đầu nối, sau đầu nối hệ thống thoát nước đảm bảo chất lượng, yêu cầu thoát nước trên địa bàn thuộc phạm vi được giao quản lý, vận hành;

b) Thông báo bằng văn bản tới chính quyền địa phương, hộ thoát nước về kế hoạch triển khai các dự án bổ sung, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước để các hộ thoát nước biết, chủ động trong công tác đầu nối thoát nước. Thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ các hộ thoát nước trong công tác đầu nối đảm bảo kỹ thuật, yêu cầu thoát nước;

c) Giám sát việc xây dựng các công trình thu gom của các hộ thoát nước theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký;

d) Định kỳ thực hiện quan trắc chất lượng nước thải trong hệ thống thoát nước phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức kiểm soát việc xả nước thải của hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý bảo đảm các quy chuẩn quy định, tự tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm khi thấy cần thiết; bảo vệ an toàn hệ thống thoát nước theo quy định; phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm đối với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thuộc phạm vi được giao quản lý;

đ) Thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định và phải được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước trước khi thực hiện xả nước thải.

### **Điều 16. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hộ thoát nước**

1. Hộ thoát nước có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 29 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Hộ thoát nước có các trách nhiệm sau:

a) Thực hiện các thủ tục để thỏa thuận đầu nối, đầu tư xây dựng toàn bộ đường ống thoát nước, công trình xử lý sơ bộ (nếu có) đến hộp đầu nối và hoàn trả nguyên trạng các mặt bằng công cộng đã sử dụng để thi công;

b) Thực hiện đúng biên bản thỏa thuận đầu nối thoát nước, chịu sự kiểm tra, giám sát của đơn vị thoát nước và các đơn vị có liên quan đảm bảo chất lượng công tác đầu nối theo quy định;

c) Tích cực tham gia và hưởng ứng các phong trào nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và bảo vệ các công trình thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn.

## **Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

### **Điều 17. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành**

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Công tác quy hoạch, đầu tư phát triển, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh;

b) Là cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về cao độ nền đô thị cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để đảm bảo thoát nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước;

d) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn khác không thuộc ngân sách nhà nước;

đ) Thực hiện chức năng, kiểm tra, thanh tra chuyên ngành thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề theo quy định;

e) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động xả nước thải từ các hộ thoát nước, khu công nghiệp, cụm công nghiệp xả vào hệ thống thoát nước đô thị;

g) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;

h) Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bảo vệ môi trường theo phân cấp đối với các công trình thoát nước và xử lý nước thải;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước và các hộ thoát nước trên địa bàn tỉnh xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận; tổ chức quản lý các điểm xả, chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo lưu vực theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

d) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và

làng nghề (trừ việc xả thải vào công trình thủy lợi). Thanh tra, kiểm tra các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước và xử lý vi phạm theo quy định.

### 3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh được đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chịu trách nhiệm tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách và các nguồn vốn khác trình cơ quan thẩm quyền phân bổ kinh phí hàng năm cho công tác quy hoạch, bảo trì thường xuyên hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cho ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trong khu công nghiệp để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý về tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn khác cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải.

### 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn từng thời kỳ và kế hoạch đầu tư hàng năm, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch bố trí vốn cho công tác quy hoạch, xây dựng các dự án thoát nước và xử lý nước thải từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, làng nghề theo các hình thức đầu tư khác ngoài ngân sách nhà nước;

d) Là đầu mối đăng ký với các Bộ, ngành Trung ương kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn khác cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải;

đ) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, làng nghề để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

#### 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động xả nước thải vào hệ thống các công trình thủy lợi. Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình thủy lợi liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải đảm bảo thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải của các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước vào hệ thống công trình thủy lợi và xử lý vi phạm theo quy định;

c) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động xả nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, làng nghề vào hệ thống công trình thủy lợi.

#### 6. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;

b) Phối hợp, hướng dẫn các đơn vị có liên quan để lựa chọn công nghệ phù hợp với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;

c) Chủ trì, tham mưu, đề xuất các đề tài, dự án nghiên cứu chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công nghệ xử lý nước thải và biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt.

#### 7. Sở Y tế:

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải của các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành. Tham gia cùng các cơ quan kiểm tra chất lượng nước xả ra môi trường.

#### 8. Sở Giao thông vận tải:

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan trong việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống thoát nước; quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành; phối hợp với chủ đầu tư hệ thống thoát nước và các đơn vị liên quan để có phương án thi công hệ thống thoát nước dọc theo đường giao thông do mình quản lý.

#### 9. Sở Công Thương:

Là cơ quan đầu mối phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### 10. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để hướng dẫn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của tỉnh; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về thoát nước, vận động nhân dân và các tổ chức nâng cao nhận thức thực hiện tốt công tác giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ, chống lấn chiếm hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thực hiện tốt nghĩa vụ thanh toán tiền dịch vụ thoát nước.

#### 11. Công an tỉnh:

Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước theo quy định.

#### 12. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trong các khu công nghiệp trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu, gồm: Lựa chọn đơn vị thoát nước; cấp phép đầu nối cho hệ thoát nước; chỉ đạo và cho ý kiến thỏa thuận với chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp về giá dịch vụ thoát nước làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

c) Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trong các khu công nghiệp;

d) Chịu trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp; tập hợp lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải các khu công nghiệp theo định kỳ hằng năm và đột xuất về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tổ chức lập quy hoạch, đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và là chủ sở hữu công trình thoát nước đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn theo phân cấp.

2. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu, gồm: Lựa chọn đơn vị thoát nước, ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị được lựa chọn; chỉ đạo đơn vị thoát nước tổ chức lập phương án giá dịch vụ thoát nước, trình Sở Tài chính, Sở Xây dựng thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải.

4. Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trên địa bàn.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước, tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải; báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp huyện khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước trên địa bàn để xử lý theo quy định.

**Điều 20. Điều khoản thi hành**

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 01 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;*

*Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế về cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau:

**1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 2. Các đối tượng được xét cho phép sử dụng thẻ ABTC**

1. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

a) Thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Giám đốc, Phó Giám đốc các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng;

b) Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, ngân hàng; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp hoặc chi nhánh ngân hàng.

2. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam thuộc tỉnh Thái Nguyên:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc công ty;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hợp tác xã hoặc liên hợp tác xã;

c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng trong các doanh nghiệp; Trưởng chi nhánh của các doanh nghiệp và các chức danh tương đương khác.

3. Doanh nhân làm việc tại các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập nhưng đã được cổ phần hóa, không còn vốn nhà nước chi phối có trụ sở đặt tại tỉnh.

4. Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham gia các hoạt động của APEC:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC;

b) Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC”.

## **2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

### **“Điều 6: Trách nhiệm của các cơ quan chức năng**

1. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

Các cơ quan: Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ và xác nhận bằng văn bản trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị về tình hình chấp hành pháp luật và những vấn đề liên quan của doanh nghiệp và doanh nhân đang có hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xét cho phép sử dụng thẻ ABTC, cụ thể:

a) Công an tỉnh: Cung cấp thông tin về tình hình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp và doanh nhân tại địa phương.

b) Bảo hiểm xã hội tỉnh: Cung cấp thông tin về tình hình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp và doanh nhân về bảo hiểm xã hội và cung cấp số lượng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp.

c) Chi cục Hải quan Thái Nguyên: Cung cấp thông tin về tình hình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp về hải quan.

d) Cục Thuế tỉnh: Cung cấp thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp và doanh nhân trên địa bàn tỉnh.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cung cấp tình trạng hoạt động và tình hình chấp hành Luật Doanh nghiệp của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin gửi thông tin cho Sở Ngoại vụ.

Trường hợp cần có thêm thời gian để xác minh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Ngoại vụ biết và thời gian để xác minh bổ sung, cung cấp thông tin không quá 05 (năm) ngày làm việc.

Trường hợp không nhận được thông tin trong thời hạn trên, Sở Ngoại vụ tiếp tục thực hiện giải quyết công việc, cơ quan không cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin thuộc trách nhiệm của mình”.

### **3. Khoản 2, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, trao đổi ý kiến với các cơ quan liên quan và tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho sử dụng

thẻ ABTC trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp các cơ quan cần có thêm thời gian để xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 6 thì thời gian xác minh bổ sung được cộng vào thời gian trên.

Trường hợp đủ điều kiện giải quyết thì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản xét cho phép sử dụng thẻ ABTC cho doanh nhân để Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an cấp theo quy định.

Trong trường hợp không đủ điều kiện được xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ có văn bản trả lời lý do không được xem xét cấp thẻ trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biết.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 33/SNN-KHTC ngày 07/01/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (có Đề án chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện đề án hàng năm đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án và kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành ở tỉnh, các tổ chức đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Lượng**

## **PHẦN THỨ BA**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Là cơ quan thường trực thực hiện Đề án, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện đề án hàng năm đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, dự trù kinh phí thực hiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai thực hiện đề án.

- Hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thời vụ, quy trình kỹ thuật sản xuất; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham mưu, chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, kế hoạch cung ứng vật tư đầu vào cho sản xuất; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức giá giống cây trồng, vật nuôi hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực;

- Phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo nhu cầu để phát triển các sản phẩm chủ lực;

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Công thương, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp;

- Phối hợp với Liên minh hợp tác xã, các huyện, thành phố, thị xã phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động ở các doanh nghiệp, hợp tác xã và cho lao động nông thôn;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành liên quan, các huyện, thành phố, thị xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách cho phù hợp

với các quy định của trung ương và các chính sách đặc thù của tỉnh; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; hàng năm rà soát, tham mưu ban hành danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh;

- Tham mưu sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện đề án, tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp, giải quyết khó khăn vướng mắc trong thực hiện.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch vốn đầu tư, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; hàng năm rà soát, tham mưu ban hành danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

## **3. Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực;

Căn cứ khả năng của ngân sách, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện đề án theo quy định.

#### **4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp và phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

#### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào nông nghiệp; hướng dẫn chuyển đổi mục đích sử dụng đất; quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

#### **6. Sở Công thương**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu triển khai các chính sách hỗ trợ và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại và khuyến công; xây dựng các kênh tiêu thụ, kết nối cung cầu giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối trong và ngoài nước; hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc; phối hợp hỗ trợ xây dựng một số điểm giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm tại một số địa phương trong và ngoài tỉnh; quảng bá, xúc tiến xuất khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

#### **7. Sở Khoa học và Công nghệ**

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hiệu quả trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp đối với sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ưu tiên bố trí nguồn kinh phí sự

ngành khoa học của tỉnh và trung ương phục vụ chuyên giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao để phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

### **8. Sở Y tế**

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp;

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng liên kết chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, đưa sản phẩm nông nghiệp vào các bếp ăn tập thể, chợ, siêu thị,...

### **9. Liên minh Hợp tác xã**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới, nâng chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác, liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### **10. Hội Nông dân tỉnh**

Chỉ đạo Hội Nông dân các cấp trong tỉnh tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tích cực tham gia đầu tư, phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng các mô hình liên kết sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; hỗ trợ xây dựng, quản lý thương hiệu, nhãn hiệu tập thể các sản phẩm nông nghiệp

chủ lực; hỗ trợ vốn vay từ các nguồn quỹ do Hội quản lý cho hội viên, nông dân đầu tư phát triển sản xuất; kết nối, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

### **11. Các Sở, Ban, ngành liên quan**

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án.

### **12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

- Chủ trì tổ chức thực hiện đề án trên địa bàn cấp huyện theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế chính sách đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện đề án;

- Căn cứ đề án được phê duyệt, xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm thực hiện đề án trên địa bàn; căn cứ đánh giá phân hạng thích hợp đất đai và định hướng sản xuất các cây trồng chủ lực chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất nông, lâm nghiệp, kinh phí và các nguồn lực khác để phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực trên địa bàn; chỉ đạo kế hoạch giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, hiệu quả theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tăng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, nhất là đối với vùng sản xuất sản phẩm hàng hóa tập trung; chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng dự án liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong các doanh nghiệp, hợp tác xã,...

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

**13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp của tỉnh**

Thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung Đề án; lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện.

Trên đây là nội dung Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030./.

**Phụ lục 01. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CỦA THÁI NGUYÊN SO VỚI CẢ NƯỚC**

	Toàn quốc					Sơ bộ 2019	Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2017	2018	2015		2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	92.228,6	93.250,7	94.286,0	95.385,2	96.484,0	1.230,8	1.242,8	1.256,1	1.273,6	1.290,9	
2. Mật độ dân số - Người/km <sup>2</sup>	278	282	285	288	291	349	352	356	361	366	
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02	33,21	16,35	12,75	10,44	9,00	
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) - Tr.đồng/người	45,5	48,3	53,1	58,1	62,6	51,6	60,8	68,0	77,4	83,5	
5. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người - Kg/người	547,5	523,7	508,0	512,5	499,6	381,3	378,9	365,2	366,1	359,4	
6. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người - m <sup>2</sup> /người	2.908,3	2.927,8	2.893,8	2.862,3	2.828,4	2.467,4	2.439,9	2.411,3	2.383,5	2.351,4	
7. Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn bình quân/người - USD/người	1.756,7	1.893,6	2.281,6	2.554,9	2.738,2	12.960,5	15.368,6	18.106,5	19.507,9	21.408,2	
8. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người - Trđ/người	11,1	12,1	13,7	14,9	16,1	6,1	7,9	10,2	11,8	12,1	
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) - Trđ/người	8,4	9,8	11,0	12,0	13,2	4,8	6,4	8,0	9,3	9,9	

	Toàn quốc					Sơ bộ 2019	Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2017	2018	2015		2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	
9. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,0	22,2	22,6	22,2	22,4	10,5	11,4	12,0	12,7	12,4	
10. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	...	9,2	7,9	6,8	5,7	13,4	11,2	9,0	6,4	4,4	

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Phụ lục 02. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU SƠ BỘ NĂM 2019 CỦA 14 TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

	Việt trí của TN	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
<b>1. Dân số trung bình (nghìn người)</b>	<b>3</b>	<b>1.290,9</b>	<b>1.810,4</b>	<b>1.466,4</b>	<b>823,0</b>	<b>782,8</b>	<b>786,3</b>	<b>314,4</b>	<b>1.252,6</b>	<b>601,7</b>	<b>462,6</b>	<b>530,9</b>	<b>858,1</b>	<b>855,8</b>	<b>733,3</b>
Cơ cấu dân số thành thị (%)	1	32,06	11,45	18,37	19,84	20,46	13,82	20,88	13,85	14,39	17,81	23,46	15,06	16,80	23,39
<b>2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>															
+ GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	<b>1</b>	<b>78.549,2</b>	<b>70.996,0</b>	<b>44.094,0</b>	<b>17.379,2</b>	<b>18.936,0</b>	<b>17.944,3</b>	<b>7.189,6</b>	<b>28.940,0</b>	<b>11.555,0</b>	<b>11.673,7</b>	<b>10.779,1</b>	<b>13.988,6</b>	<b>29.956,2</b>	<b>29.704,3</b>
+ GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	<b>1</b>	<b>107.820,0</b>	<b>105.517,0</b>	<b>63.038,0</b>	<b>30.239,9</b>	<b>32.435,0</b>	<b>31.108,0</b>	<b>12.050,1</b>	<b>50.548,4</b>	<b>19.468,1</b>	<b>19.335,3</b>	<b>17.920,9</b>	<b>24.096,5</b>	<b>50.993,4</b>	<b>51.383,3</b>
- Nông lâm, thủy sản	4	11.060,0	17.175,0	12.258,0	6.849,2	7.043,0	8.290,2	3.495,4	12.109,9	3.355,9	2.845,1	3.865,9	7.047,9	10.164,8	6.529,4
- Công nghiệp - xây dựng	1	62.530,0	59.238,0	22.606,0	8.388,9	7.315,0	8.337,5	1.721,6	14.753,8	3.701,6	7.276,6	3.839,4	5.702,6	23.085,6	20.725,2
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	34.230,0	29.104,0	28.174,0	15.001,8	18.077,0	14.480,3	6.833,0	23.684,8	12.410,6	9.213,5	10.215,5	11.346,0	17.743,0	24.128,6
<b>3. Tăng trưởng kinh tế (%)</b>	<b>3</b>	<b>9,00</b>	<b>16,40</b>	<b>7,80</b>	<b>7,03</b>	<b>5,70</b>	<b>7,44</b>	<b>5,56</b>	<b>(1,00)</b>	<b>4,76</b>	<b>0,14</b>	<b>7,13</b>	<b>6,00</b>	<b>6,75</b>	<b>10,61</b>
<b>4. Cơ cấu kinh tế (%)</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
- Nông lâm, thủy sản	14	10,3	16,3	19,4	22,6	21,7	26,6	29,0	24,0	17,2	14,7	21,6	29,2	19,9	12,7

	Vị trí của TN	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
- Công nghiệp - xây dựng	1	58,0	56,1	35,9	27,7	22,6	26,8	14,3	29,2	19,0	37,6	21,4	23,7	45,3	40,3
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	31,7	27,6	44,7	49,6	55,7	46,5	56,7	46,9	63,7	47,7	57,0	47,1	34,8	47,0
<b>5. GRDP bình quân đầu người (tr.đ)</b>	<b>1</b>	<b>83,5</b>	<b>58,3</b>	<b>43,0</b>	<b>36,7</b>	<b>41,4</b>	<b>39,6</b>	<b>38,3</b>	<b>40,4</b>	<b>32,4</b>	<b>41,8</b>	<b>33,8</b>	<b>28,1</b>	<b>59,6</b>	<b>70,1</b>
<b>6. Thu ngân sách Nhà nước<sup>(*)</sup>(tỷ đ)</b>	<b>1</b>	<b>15.577,1</b>	<b>12.075,3</b>	<b>7.396,9</b>	<b>3.035,7</b>	<b>6.901,7</b>	<b>2.056,4</b>	<b>700,0</b>	<b>4.051,8</b>	<b>1.345,5</b>	<b>1.943,2</b>	<b>2.226,6</b>	<b>2.235,2</b>	<b>3.633,2</b>	<b>9.376,1</b>
<b>7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)</b>	<b>3</b>	<b>463,9</b>	<b>634,9</b>	<b>427,7</b>	<b>314,3</b>	<b>302,2</b>	<b>342,7</b>	<b>178,1</b>	<b>581,0</b>	<b>265,2</b>	<b>220,4</b>	<b>278,9</b>	<b>405,5</b>	<b>351,7</b>	<b>332,9</b>
<b>8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)</b>	<b>2</b>	<b>137,5</b>	<b>136,3</b>	<b>176,6</b>	<b>41,5</b>	<b>45,5</b>	<b>76,3</b>	<b>17,7</b>	<b>72,5</b>	<b>22,7</b>	<b>16,5</b>	<b>36,1</b>	<b>46,6</b>	<b>89,1</b>	<b>46,2</b>
<b>9. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)</b>	<b>1</b>	<b>27.636,8</b>	<b>-</b>	<b>2.423,2</b>	<b>170,6</b>	<b>1.523,0</b>	<b>195,6</b>	<b>2,5</b>	<b>21,4</b>	<b>-</b>	<b>30,2</b>	<b>668,7</b>	<b>-</b>	<b>790,8</b>	<b>1.586,7</b>
<b>10. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)</b>	<b>1</b>	<b>15.697,1</b>	<b>-</b>	<b>1.806,0</b>	<b>70,8</b>	<b>1.647,4</b>	<b>109,3</b>	<b>4,9</b>	<b>21,6</b>	<b>-</b>	<b>13,6</b>	<b>109,9</b>	<b>-</b>	<b>635,0</b>	<b>707,3</b>
<b>11. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)</b>	<b>2</b>	<b>40.523,2</b>	<b>53.795,0</b>	<b>29.243,2</b>	<b>14.662,5</b>	<b>14.187,8</b>	<b>9.338,7</b>	<b>5.026,1</b>	<b>16.969,5</b>	<b>10.768,9</b>	<b>6.996,7</b>	<b>9.556,2</b>	<b>10.719,3</b>	<b>15.951,9</b>	<b>23.076,8</b>
<b>12. Tỷ lệ hộ nghèo (%)</b>	<b>12</b>	<b>4,35</b>	<b>5,10</b>	<b>5,57</b>	<b>...</b>	<b>10,89</b>	<b>11,80</b>	<b>19,56</b>	<b>21,62</b>	<b>33,05</b>	<b>29,30</b>	<b>26,07</b>	<b>26,73</b>	<b>...</b>	<b>11,46</b>

(\*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ tính: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 03. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NGÀNH TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chỉ tiêu	Năm						TĐTT
	2015	2016	2017	2018	2019	ƯTH 2020	2016-2020 (%)
1. Tổng GRDP (Tỷ.đ-giá 2010)	49.739,80	57.872,70	65.249,70	72.064,20	78.549,20	84.321,60	11,1
- Nông - Lâm - Thủy sản	6.665,80	7.077,40	7.231,20	7.531,30	7.793,40	8.023,30	3,8
- Công nghiệp - Xây dựng	27.474,80	33.941,30	39.886,20	45.159,20	50.099,60	54.082,50	14,5
- Thương mại - Dịch vụ	15.599,20	16.854,00	18.131,80	19.373,70	20.656,20	22.215,70	7,3

*Nguồn: Niên giám thống kê và ước thực hiện năm 2020*

**Phụ lục 04. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM THEO TỔNG GRDP TỈNH THÁI NGUYÊN**

<b>Nhóm ngành</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Ước thực hiện năm 2020</b>
Cơ cấu GRDP - Giá HH (%)	100	100	100	100	100	100
Nông- Lâm - Thủy sản	15,1	13,1	11,6	10,9	10,3	10
Công nghiệp-Xây dựng	53,4	54,6	56,4	57,2	58	59
Thương mại - Dịch vụ	31,5	32,3	32	31,9	31,7	31

*Nguồn: Niên giám thống kê và ước thực hiện năm 2020*

**Phụ lục 05. LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Năm	Tổng số	Phân theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<b>Số lao động (người)</b>				
2015	751.451	388.937	191.428	171.086
2016	750.529	362.263	209.407	178.859
2017	752.958	337.342	226.408	189.208
2018	760.743	310.971	234.927	214.845
2019	766.388	303.173	255.932	207.283
<b>Cơ cấu (%)</b>				
2015	100,00	51,76	25,47	22,77
2016	100,00	48,27	27,90	23,83
2017	100,00	44,80	30,07	25,13
2018	100,00	40,88	30,88	28,24
2019	100,00	39,56	33,39	27,05

**Phụ lục 06. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO (%)**

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2015	25,4	28,3	22,2	53,0	14,5
2016	25,7	30,0	21,5	50,6	16,1
2017	26,0	30,3	22,0	54,3	14,9
2018	26,2	31,0	21,6	53,0	15,5
2019	27,2	29,0	25,3	57,9	15,0

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019*

**Phụ lục 07. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<b>Giá trị sản xuất (tỷ đồng)</b>				
2015	17.005,5	16.039,4	519,2	446,9
2016	18.867,5	17.811,8	563,7	492,0
2017	19.180,4	18.036,1	607,0	537,3
2018	21.634,6	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.307,3	21.859,7	761,7	685,9
Ước TH 2020	25.002,0	23.347,0	840,0	815,0
<b>Cơ cấu (%)</b>				
2015	100,00	94,32	3,05	2,63
2016	100,00	94,40	2,99	2,61
2017	100,00	94,03	3,16	2,80
2018	100,00	94,05	3,12	2,84
2019	100,00	93,79	3,27	2,94
Ước TH 2020	100,00	93,38	3,36	3,26

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020*

**Phụ lục 08. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
<b>Giá trị sản xuất (tỷ đồng)</b>				
2015	16.039,4	7.849,9	7.160,6	1.028,9
2016	17.811,9	8.533,7	8.133,3	1.144,9
2017	18.036,2	9.550,8	7.214,3	1.271,1
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
Ước TH 2020	23.347,0	12.590,0	9.150,0	1.607,0
<b>Cơ cấu (%)</b>				
2015	100,00	48,94	44,64	6,41
2016	100,00	47,91	45,66	6,43
2017	100,00	52,95	40,00	7,05
2018	100,00	53,64	39,74	6,62
2019	100,00	55,24	37,98	6,78
Ước TH 2020	100,00	53,93	39,19	6,88

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

**Phụ lục 09 . DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Chia ra								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2015	Diện tích trồng chè	Ha	21.127	1.438	632	2.483	1.114	4.009	3.245	6.333	299	1.574
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	18.233	1.220	586	1.943	814	3.872	2.796	5.500	150	1.352
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	202.325	16.781	6.106	20.841	6.721	42.782	33.745	59.158	1.537	14.654
2016	Diện tích trồng chè	Ha	21.361	1.456	646	2.518	1174	4.059	3.285	6.333	289	1.601
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	18.750	1.276	598	2.076	934	3.915	2.882	5.477	180	1.412
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	211.244	17.819	6.231	21.925	7.931	43.652	34.872	61.649	1.845	15.320
2017	Diện tích trồng chè	Ha	21.649	1.641	670	2.561	1.208	4.032	3.326	6.336	262	1.613
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	19.170	1.485	626	2.189	1.084	3.484	3.011	5.570	249	1.472
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	224.711	21.792	6.926	23.964	9.907	39.987	36.801	66.561	2.643	16.130
2018	Diện tích trồng chè	Ha	22.028	1.607	660	2.607	1.245	4.053	3.601	6.337	264	1.654
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	19.683	1.497	657	2.266	1.132	3.531	3.111	5.655	233	1.601
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	230.903	21.802	7.323	25.036	10.361	41.030	38.055	67.282	2.484	17.530

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Chia ra								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2019	Diện tích trồng chè	Ha	22.281	1.545	654	2.647	1.265	4.090	3.796	6.342	253	1.689
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	20.083	1.486	535	2.301	1.182	3.704	3.204	5.842	249	1.580
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	239.244	22.006	6.048	25.775	11.938	43.424	40.220	69.587	2.714	17.532
Ước TH 2020	Diện tích trồng chè	Ha	22.396	1.620	650	2.660	1275	4.075	3.856	6.335	260	1.665
	Diện tích chè kinh doanh	Ha	20.641	1.514	544	2.350	1.206	3.779	3.298	6.035	233	1.682
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	244.502	22.110	6.100	26.200	11.580	44.400	41.395	71.510	2.537	18.670
Tốc độ tăng trưởng bình quân	Diện tích trồng chè	%	1,17	2,41	0,56	1,39	2,74	0,33	3,51	0,01	-2,76	1,13
	Diện tích chè kinh doanh	%	2,51	4,41	-1,48	3,88	8,18	-0,49	3,36	1,87	9,21	4,46
	Sản lượng chè búp tươi	%	3,86	5,67	-0,02	4,68	11,49	0,75	4,17	3,87	10,54	4,96

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020

**Phụ lục 10. DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

ĐVT: ha

Huyện, thành phố, thị xã	2015		2016		2017		2018		2019		2020		Tổng 6 năm		
	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Trồng mới	Trồng thay thế	Tổng
<b>Tổng cộng</b>	<b>360,2</b>	<b>878,9</b>	<b>235,4</b>	<b>1.037,6</b>	<b>221</b>	<b>872</b>	<b>431</b>	<b>667</b>	<b>450</b>	<b>734</b>	<b>165</b>	<b>535</b>	<b>1.862,6</b>	<b>4.724,0</b>	<b>6.586,6</b>
TP. Thái Nguyên	23	44,5	18	24	3	32	3	52	10	30	7	33	64	215,5	279,5
TP. Sông Công	43	4,1	12	13,2	12,2	11,8	16,5	16,5	9	15,5	0	20	92,7	81,1	173,8
Định Hoá	67,1	132,9	28,6	128,2	43,2	125,8	45,5	114,5	40	120	40	100	264,4	721,4	985,8
Võ Nhai	78,3	0	60	0	35,7	0	40	0	30	0	40	0	284	0	284
Phú Lương	50	130	50	207	21	130	28	125	80	235	20	80	249	907	1.156
Đông Hỷ	65,3	42,2	40	95	88	60,3	274,4	7,6	180	41	40	100	687,7	346,1	1033,8
Đại Từ	0	450	0	500	3	457	0	316	62	250	0	180	65	2153	2.218
Phú Bình	8,4	0,3	0	0	3	0	8	0	4	0	0	0	23,4	0,3	23,7
TX. Phở Yên	25,1	74,9	26,8	70,2	11,9	55,1	15,6	35,4	35	42	18	22	132,4	299,6	432

**Phụ lục 11. CƠ CẤU GIỐNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

TT	Giống chè	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>	<b>21.127</b>	<b>100,0</b>	<b>21.361</b>	<b>100</b>	<b>21.585</b>	<b>100</b>	<b>22.022</b>	<b>100,0</b>	<b>22.311</b>	<b>100,0</b>	<b>22.396</b>	<b>100,0</b>
1	<i>Giống Trung du</i>	7.950	37,6	6.952	32,5	6.132	28,4	5.692	25,8	5.187	23,2	4.572	20,4
2	<i>Giống chè mới</i>	13.177	62,4	14.409	67,5	15.453	71,6	16.330	74,2	17.124	76,8	17.824	79,6
-	LDP1	8.670	65,8	9.932	68,9	10.845	70,2	11.717	71,8	12.515	73,1		
-	TRI 777, PH1	969	7,4	980	6,8	1111,9	7,2	1285,9	7,9	1385,6	8,1		
-	Phúc Vân Tiên	1.506	11,4	1.449	10,1	1.424	9,2	1.227	7,5	1.108	6,5		
-	Kim Tuyên	1.888	14,3	1907	13,2	1.921	12,4	1.928	11,8	1.940	11,3		
-	Giống khác	144	1,1	141	1,0	151,9	1,0	172,3	1,1	175,6	1,0		

**Phụ lục 12. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT CHÈ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN TIÊU CHUẨN VietGAP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*Diện tích : Ha*

TT	Huyện/thành phố/thị xã	Đến năm 2015	Đến năm 2016	Đến năm 2017	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Đến năm 2020
1	TP. Thái Nguyên	72,7	82,7	97,7	137,7	185,1	225,6
2	TP. Sông Công	10,0	10,0	20,0	30,0	39,1	49,1
3	TX. Phở Yên	46,2	46,2	66,2	106,2	146,6	176,6
4	Định Hoá	74,3	89,3	149,3	234,3	306,8	306,8
5	Võ Nhai	24,7	24,7	34,7	49,7	69,7	79,7
6	Phú Lương	91,7	114,2	144,2	188,2	256,7	326,7
7	Đồng Hỷ	99,7	114,7	147,7	197,7	225,0	315,0
8	Đại Từ	222,5	254,0	413,4	572,8	779,0	989,0
9	Phú Bình	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>641,7</b>	<b>735,7</b>	<b>1.073,1</b>	<b>1.516,5</b>	<b>2.008,0</b>	<b>2.468,5</b>

**Phụ lục 13. HẠCH TOÁN KINH TẾ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT CHÈ NĂM 2019**

*Đơn vị: nghìn đồng/ha*

TT	Sản phẩm	Tổng thu	Chi phí			Thu - Chi
			Tổng số	Chi Vật tư	Chi lao động	
1	<b>Sản xuất thông thường</b>					
	- Mức Khá	414.600	230.000	86.000	144.000	184.600
	- Mức TB	360.000	204.000	60.000	144.000	156.000
2	<b>Sản xuất áp dụng VietGAP</b>					
	- Mức Khá	432.000	216.000	66.000	150.000	216.000
	- Mức TB	370.000	200.000	55.000	145.000	170.000
3	<b>Sản xuất hữu cơ</b>					
	- Mức Khá	475.000	264.000	100.000	164.000	211.610
	- Mức TB	400.000	225.000	70.000	155.000	175.000

*(Tổng hợp từ kết quả điều tra, tính toán tại huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, thành phố Thái Nguyên: Sản xuất thông thường cho năng suất búp tươi 120-138 tạ/ha, có giá bán 30.000 đồng/kg; sản xuất áp dụng VietGAP cho năng suất búp tươi 110 - 124 tạ/ha, có giá bán 35.000 đồng/kg; sản xuất áp dụng hữu cơ cho năng suất búp tươi 85 - 95 tạ/ha, có giá bán 50.000 đồng/kg)*

**Phụ lục 14. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CÓ HẠT TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Năm	Tổng diện tích, năng suất, sản lượng lương thực có hạt			Trong đó:				Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg/người/năm)
	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)		Sản lượng (Tấn)		
				Lúa	Ngô	Lúa	Ngô	
2015	93.458	50,21	469.292	72.484	20.974	381.325	87.967	381,29
2016	92.141	51,11	470.890	71.997	20.144	384.790	86.100	378,89
2017	88.842	51,64	458.795	71.078	17.764	379.375	79.420	365,25
2018	87.885	53,06	466.296	70.665	17.220	386.442	79.854	366,14
2019	87.032	53,30	463.921	70.116	16.916	384.690	79.231	359,37
ƯTH 2020	86.958	53,45	464.830	70.058	16.900	385.250	79.580	360,07

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và ước thực hiện năm 2020*

**Phụ lục 15. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

*(Tính cho 1ha lúa thuần)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>				<b>31.493.500</b>
	Giống thuần	kg	30	30.000	900.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	195	8.000	1.560.000
	Super Lân	kg	415	4.500	1.867.500
	Kali Clorua	kg	166	8.500	1.411.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		600.000	600.000
	Công lao động	công	138	150.000	20.700.000
<b>II</b>	<b>Thu</b>	kg	5.263	8.500	<b>44.735.500</b>
<b>III</b>	<b>Lãi = Thu - chi</b>				<b>13.242.000</b>

*(Tính cho 1ha lúa lai)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư:</b>				<b>35.189.500</b>
	Giống lai	kg	30	97.600	2.928.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	220	8.000	1.760.000
	Super Lân	kg	555	4.500	2.497.500
	Kali Clorua	kg	194	8.500	1.649.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		1.200.000	1.200.000
	Công lao động	Công	138	150.000	20.700.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>II</b>	<b>Thu</b>	kg	5.817	8.000	<b>46.536.000</b>
<b>III</b>	<b>Lãi = Thu - chi</b>				<b>11.346.500</b>

(Tính cho 1ha lúa Nếp)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư:</b>				<b>31.493.500</b>
	Giống thuần	kg	30	30.000	900.000
	Phân chuồng	kg	8.310	500	4.155.000
	Đạm Ure	kg	195	8.000	1.560.000
	Super lân	kg	415	4.500	1.867.500
	Kali Clorua	kg	166	8.500	1.411.000
	Thuốc trừ cỏ	đồng		300.000	300.000
	Sâu,bệnh	đồng		600.000	600.000
	Công lao động	công	138	150.000	20.700.000
<b>II</b>	<b>Thu</b>	kg	4.986	15.000	<b>74.790.000</b>
<b>III</b>	<b>Lãi = Thu - chi</b>				<b>43.296.500</b>

Kết quả điều tra, khảo sát và tính toán, tháng 4/2020

**Phụ lục 16. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY RAU GIAI ĐOẠN 2016- 2020**

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó:								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
2015	Diện tích	Ha	12.508	1.186	480	950	617	685	1.359	3.584	1.629	2.018
	Năng suất	Tạ/ha	161,79	183,32	154,83	141,76	142,80	158,83	173,97	162,360	163,57	156,36
	Sản lượng	Tấn	202.358	21.738	7.424	13.467	8.811	10.880	23.642	58.191	26.652	31.553
2016	Diện tích	Ha	12.951	1.182	659	927	705	781	1.360	3.582	1.717	2.038
	Năng suất	Tạ/ha	162,65	180,27	159,30	141,60	146,98	136,71	172,43	170,80	161,26	158,75
	Sản lượng	Tấn	210.644	21.308	10.498	13.126	10.362	10.677	23.454	61.179	27.686	32.354
2017	Diện tích	Ha	13.554	1.202	738	1.046	796	671	1.345	3.888	1.829	2.039
	Năng suất	Tạ/ha	170,55	193,50	165,69	151,59	144,50	159,23	180,12	176,79	168,11	166,37
	Sản lượng	Tấn	231.168	23.264	12.220	15.861	11.509	10.688	24.221	68.738	30.748	33.919
2018	Diện tích	Ha	13.664	2.049	790	1.020	679	619	611	4.005	1.687	2.204
	Năng suất	Tạ/ha	172,19	199,22	166,52	152,99	143,54	159,49	176,07	175,96	170,48	163,72
	Sản lượng	Tấn	235.272	40.812	13.155	15.610	9.739	9.874	10.759	70.474	28.767	36.082
2019	Diện tích	Ha	13.929	2.137	832	1.024	883	656	605	3.841	1.752	2.199

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Trong đó:								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình	TX. Phổ Yên
	Năng suất	Tạ/ha	176,00	201,75	170,19	156,87	146,80	165,41	181,47	179,65	179,65	170,42
	Sản lượng	Tấn	245.171	43.109	14.168	16.061	12.969	10.846	10.987	69.011	30.547	37.473
Ước 2020	Diện tích	Ha	15.017	2.189	917	1.058	1.010	723	625	4.047	1.848	2.600
	Năng suất	Tạ/ha	171,72	198,80	168,38	151,47	146,53	165,77	130,66	179,66	172,98	166,41
	Sản lượng	Tấn	257.876	43.518	15.440	16.026	14.800	11.985	8.166	72.707	31.967	43.267
Tốc độ tăng trưởng bình quân	Diện tích	%	3,72	13,04	13,82	2,18	10,36	1,09	-14,39	2,46	2,55	5,20
	Sản lượng	%	4,97	14,89	15,77	3,54	10,93	1,95	-19,15	4,55	3,70	6,52

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên

**Phụ lục 17. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT RAU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

TT	Hạng mục	Sản xuất thông thường		Sản xuất ứng dụng nhà màng, nhà lưới		Tăng/Giảm (+/-) (1.000 đồng)
		Khối lượng	Giá trị (1.000 đồng)	Khối lượng	Giá trị (1.000 đồng)	
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (ha/vụ)</b>	<b>18 tấn</b>	<b>126.000</b>	<b>22 tấn</b>	<b>198.000</b>	<b>72.000</b>
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí (ha/vụ)</b>		<b>74.000</b>		<b>105.000</b>	<b>31.000</b>
-	Giống, phân bón, thuốc BVTV..		17.000		25.000	8.000
-	Công lao động		55.000		40.000	-15.000
-	Khấu hao tài sản cố định		2.000		40.000	38.000
<b>3</b>	<b>Lãi thuần/vụ (1-2)</b>		<b>52.000</b>		<b>93.000</b>	<b>48.000</b>
-	Số vụ/năm	3 vụ		4 vụ		1
<b>4</b>	<b>Lãi thuần/năm</b>		<b>156.000</b>		<b>372.000</b>	<b>216.000</b>

**Phụ lục 18. DT, NS, SL VÀ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM QUẢ HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH THỊ TẠI THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019**

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số toàn tỉnh	Chia ra các đơn vị								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	TX. Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đồng Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
2016	DT trồng	Ha	16.721	1.806	1.001	2.711	1.416	1.208	1.528	2.197	2.280	2.574
	DT thu hoạch	Ha	15.263	1.603	972	2.514	1.335	911	1.519	2.009	1.882	2.518
	Sản lượng	Tấn	92.691	11.951	5.616	15.814	7.420	6.236	7.988	11.453	12.418	13.795
	Giá trị HH	Tr. đồng	731.268	95.974	46.083	113.935	50.525	62.707	61.481	102.574	92.869	105.121
2017	DT trồng	Ha	17.054	2.122	1.026	2.735	1.461	1.508	1.455	1.964	2.171	2.612
	DT thu hoạch	Ha	15.139	1.940	994	2.542	1.343	953	1.488	1.769	1.646	2.464
	Sản lượng	Tấn	93.155	13.680	5.909	16.331	7.470	6.818	7.760	9.966	11.638	13.579
	Giá trị HH	Tr. đồng	763.896	116.085	50.495	121.851	52.874	71.508	61.470	93.263	90.199	106.152
2018	DT trồng	Ha	15.930	1.639	1.039	2.374	1.492	1.344	1.408	1.833	2.221	2.581
	DT thu hoạch	Ha	14.013	1.574	992	2.061	1.431	834	1.361	1.571	1.739	2.450
	Sản lượng	Tấn	92.409	12.129	6.093	14.029	8.678	6.634	8.855	10.005	12.276	13.710
	Giá trị HH	Tr. đồng	807.253	109.690	52.711	117.187	63.344	75.673	81.944	94.457	100.793	111.454
2019	DT trồng	Ha	15.458	1.206	1.023	2.575	1.447	1.451	1.123	1.793	2.228	2.610

Năm	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số toàn tỉnh	Chia ra các đơn vị								
				TP. Thái Nguyên	TP. Sông Công	TX. Phổ Yên	Định Hoá	Võ Nhai	Phú Lương	Đông Hỷ	Đại Từ	Phú Bình
	DT thu hoạch	Ha	<b>13.469</b>	1.052	975	2.177	1.351	932	1.091	1.567	1.964	2.360
	Sản lượng	Tấn	<b>95.782</b>	8.777	5.417	16.026	7.648	8.549	10.989	10.666	14.693	13.018
	Giá trị HH	Tr. đồng	<b>944.439</b>	85.770	52.684	153.427	68.952	102.796	110.656	112.031	140.592	117.531

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Phụ lục 19. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ CHÍNH TẠI THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

*ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha, SL: tấn*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính									
		Tổng số	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	H. Định Hóa	H. Võ Nhai	H. Phú Lương	H. Đông Hỷ	H. Đại Từ	H. Phú Bình
<b>1</b>	<b>Nhãn</b>	<b>1.724,40</b>	108,3	89,6	440,4	50,9	268,5	104,8	285,5	223,4	153
	Trong đó: Trồng mới	<b>100</b>	6,6	0	39,1	1,8	43,3	0,6	5,1	2	1,5
	Dt cho sản phẩm	<b>1.457,00</b>	101,7	80	371,1	25,6	178,4	104,2	255,9	192,7	147,4
	Năng suất	<b>44,8</b>	46	44	43	45	42	45	47	48	44
	Sản lượng	<b>6.524,90</b>	467,8	352	1.595,90	115,3	749,1	468,9	1.202,50	924,9	648,5
<b>2</b>	<b>Na</b>	<b>754,1</b>	12,8	32,2	53,1	70,5	342	68,5	55,3	50,8	68,9
	Trong đó: Trồng mới	<b>55,9</b>	0	0	8,9	0,6	31,8	4,2	6,6	1	2,8
	Dt cho sản phẩm	<b>646,7</b>	12,8	29,3	41,5	68,2	273,9	64,3	48,6	44,7	63,6
	Năng suất	<b>95,5</b>	92,7	91,3	92,7	97	99,5	91,8	92	90,5	91,3
	Sản lượng	<b>6.178,70</b>	118,5	267,4	384,2	661,5	2.725,30	589,9	447,1	404,1	580,6
<b>3</b>	<b>Bưởi</b>	<b>1.761,40</b>	134,3	80,7	371,2	53,8	311,9	110,5	191,1	349,9	158,1
	Trong đó: Trồng mới	<b>171,8</b>	26,9	1,5	39,1	0,9	33	10,4	10,5	26,2	23,4
	Dt cho sản phẩm	<b>1.323,70</b>	107,4	65,1	306,7	35,2	179,8	98,5	128,3	282,4	120,3
	Năng suất	<b>120,4</b>	122	119	120	123	126	123	121	115	122
	Sản lượng	<b>15.943,20</b>	1.310,60	774,7	3.680,90	432,7	2.265,50	1.211,30	1.551,90	3.247,50	1.468,00
<b>4</b>	<b>Xoài</b>	<b>425,3</b>	41,7	36	57,4	51,4	21,9	45,3	54	55	62,5
	Trong đó: Trồng mới	<b>20,3</b>	1,1	0	7,6	0,1	4,4	0	0,9	0,8	5,4
	Dt cho sản phẩm	<b>378,1</b>	40,6	35,1	44,6	49,6	12	45,3	51	45,9	54,1
	Năng suất	<b>35,5</b>	35	34	36	40	37	33	35,7	34	35

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính									
		Tổng số	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TX Phổ Yên	H. Định Hóa	H. Võ Nhai	H. Phú Lương	H. Đồng Hỷ	H. Đại Từ	H. Phú Bình
	Sản lượng	<b>1.341,00</b>	142,1	119,3	160,4	198,3	44,4	149,6	181,8	155,9	189,2
<b>5</b>	<b>Chuối</b>	<b>1.930</b>	190,46	87	390,75	115,08	102	260,24	166,9	372	245,6
	Trong đó: Trồng mới	<b>148</b>	19,74	0	45,71	4,32	5,71	0,48	13	42,5	16,62
	Dt cho sản phẩm	<b>1.711</b>	170,72	77,9	314,24	100,12	91,93	259,76	153,7	313,3	229
	Năng suất	<b>159</b>	163,0	157,0	162,0	158,9	156,0	158,0	159,0	157,0	158,0
	Sản lượng	<b>27.206</b>	2782,74	1223,03	5090,69	1590,41	1434,11	4104,21	2.443,83	4919,12	3.617,57
<b>6</b>	<b>Dứa</b>	<b>205,4</b>	20,4	11,2	39,3	8,8	25,3	26,3	30,2	15,1	28,9
	Trong đó: Trồng mới	<b>10,6</b>	5,5	0,3	2,1	0,6	1,1	0,1	0,8	0,2	0
	Dt cho sản phẩm	<b>189,4</b>	14,9	10,9	35,5	8	21,6	26,3	29,4	13,9	28,9
	Năng suất	<b>99,4</b>	101	99	99	99	99	99,5	99,8	99,3	99
	Sản lượng	<b>1.881,60</b>	150,7	107,9	351,2	79,4	213,3	261,4	293,6	138,2	285,9
<b>7</b>	<b>Vải</b>	<b>1.697,00</b>	104,7	163,3	162,2	93,6	42,9	93,2	275,1	249,1	513
	Trong đó: Trồng mới	<b>27,6</b>	1,6	0	12,6	0	8	0	0	5,4	0
	Dt cho sản phẩm	<b>1.637,00</b>	103,1	162,8	143,7	93,6	25,7	92,3	275,1	227,6	513
	Năng suất	<b>43,1</b>	41	40,3	41	43	39,5	42,6	49	42	42,5
	Sản lượng	<b>7.048,30</b>	422,5	655,3	589,1	402,5	101,6	392,7	1.348,00	956,1	2.180,40

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 20. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ (NA, NHÃN BƯỞI)  
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH năm 2020
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích cây ăn quả các loại toàn tỉnh</b>	<b>Ha</b>	<b>16.721</b>	<b>17.054</b>	<b>15.930</b>	<b>15.457</b>	<b>15.800</b>
	<b>Sản lượng quả các loại toàn tỉnh</b>	<b>Tấn</b>	<b>92.691</b>	<b>93.155</b>	<b>92.409</b>	<b>95.782</b>	<b>96.800</b>
<b>1</b>	<b>Diện tích cây Na</b>	<b>Ha</b>	<b>786</b>	<b>817</b>	<b>768</b>	<b>754</b>	<b>830</b>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	701	718	662	647	711,8
	Năng suất	Tạ/ha	95,4	91,6	96,1	95,5	102,7
	Sản lượng	Tấn	6.685	6.580	6.366	6.178	7.300
<b>2</b>	<b>Diện tích cây Nhãn</b>	<b>Ha</b>	<b>1.528</b>	<b>1.624</b>	<b>1.835</b>	<b>1.724</b>	<b>1.760</b>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	1.297	1.325	1.659	1.457	1.487
	Năng suất	Tạ/ha	39,2	38,6	40,8	44,8	48,2
	Sản lượng	Tấn	5.083	5.113	6.771	6.524	7.160
<b>3</b>	<b>Diện tích cây Bưởi</b>	<b>Ha</b>	<b>750</b>	<b>1.168</b>	<b>1.359</b>	<b>1.761</b>	<b>1.870</b>
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	453	501	697	1.324	1.357
	Năng suất	Tạ/ha	130,0	130,1	131,5	120,4	120,71
	Sản lượng	Tấn	5.891	6.520	9.160	15.940	16.380

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 21. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ (NA, NHÃN, BƯỞI) TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sản xuất (theo giá HH)		Cơ cấu năm 2020 (%)		Giá trị sản xuất (theo so sánh 2010)		Tăng trưởng (%/ năm)
		Năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước TH 2020 (Tỷ đồng)	So với ngành trồng trọt	So với cây ăn quả	Năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước TH năm 2020 (Tỷ đồng)	
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>	<b>8.533,7</b>	<b>12.590,0</b>	-	-	<b>5.121,0</b>	<b>5.573,0</b>	<b>2,21</b>
<i>1</i>	<i>Cây ăn quả</i>	<i>731,3</i>	<i>969,4</i>	<i>7,7</i>	-	<i>450,9</i>	<i>531,6</i>	<i>4,47</i>
1.1	Cây na	88,7	105,6	0,8	10,9	53,9	58,9	2,30
1.2	Cây nhãn	65,1	141,2	1,1	14,6	39,5	55,7	10,25
1.3	Cây bưởi	59,9	185,5	1,5	19,1	36,3	103,2	46,06

**Phụ lục 22. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH  
CÂY NA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
<b>1</b>	<b>Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/10 năm thời kỳ kinh doanh)</b>				<b>17.327.500</b>
	<b>Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm</b>				<b>173.275.000</b>
	Giống	cây	1.000	15.000	15.000.000
	Phân chuồng	kg	30.000	1.000	30.000.000
	Đạm	kg	1.600	8.000	12.800.000
	Lân	kg	1.200	4.500	5.400.000
	Kali	kg	1.200	8.500	10.200.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Thuốc BVTV	lần	40	500.000	20.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				6.000.000
	Công lao động	công	480	150.000	72.000.000
<b>2</b>	<b>Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm</b>				<b>111.425.000</b>
	Phân chuồng	kg	15.000	1.000	15.000.000
	Đạm	kg	1.000	8.000	8.000.000
	Lân	kg	800	4.500	3.600.000
	Kali	kg	700	8.500	5.950.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Thuốc BVTV	lần	15	1.000.000	15.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				2.000.000
	Công lao động	công	400	150.000	60.000.000
<b>3</b>	<b>Tổng thu/năm</b>	kg/ha	17.000	25.000	<b>425.000.000</b>
<b>4</b>	<b>Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)</b>				<b>296.247.500</b>

**Phụ lục 23. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH  
CÂY NHÃN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
<b>1</b>	<b>Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/15 năm thời kỳ kinh doanh)</b>				<b>7.811.333</b>
	<i>Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm</i>				<b>117.170.000</b>
	Giống	cây	300	50.000	15.000.000
	Phân chuồng	kg	20.000	1.000	20.000.000
	Đạm	kg	450	8.000	3.600.000
	Lân	kg	900	4.500	4.050.000
	Kali	kg	450	8.500	3.825.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Vôi bột	kg	160	2.000	320.000
	Thuốc BVTV	lần	40	300.000	12.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				4.000.000
	Công lao động	công	350	150.000	52.500.000
<b>2</b>	<b>Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm</b>				<b>73.815.000</b>
	Phân chuồng	kg	10.000	1.000	10.000.000
	Đạm	kg	300	8.000	2.400.000
	Lân	kg	450	4.500	2.025.000
	Kali	kg	400	8.500	3.400.000
	Phân sinh học	kg	10	75.000	750.000
	Vôi bột	kg	270	2.000	540.000
	Thuốc BVTV	lần	10	800.000	8.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				1.700.000
	Công lao động	công	300	150.000	45.000.000
<b>3</b>	<b>Tổng thu</b>	kg/ha	15.000	20.000	<b>300.000.000</b>
<b>4</b>	<b>Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)</b>				<b>218.373.667</b>

**Phụ lục 24. HẠCH TOÁN KINH TẾ SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÂM CANH  
CÂY BƯỞI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Mỗi năm tính chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản = (Tổng CP KTCB/15 năm thời kỳ kinh doanh)				7.711.333
	<i>Tổng chi phí thời kỳ KTCB tính 4 năm</i>				<i>115.670.000</i>
	Giống	cây	300	40.000	12.000.000
	Phân chuồng	kg	20.000	1.000	20.000.000
	Đạm	kg	450	8.000	3.600.000
	Lân	kg	900	4.500	4.050.000
	Kali	kg	450	8.500	3.825.000
	Phân sinh học	kg	25	75.000	1.875.000
	Vôi bột	kg	160	2.000	320.000
	Thuốc BVTV	lần	45	300.000	13.500.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				4.000.000
	Công lao động	công	350	150.000	52.500.000
2	<b>Chi phí giai đoạn kinh doanh/năm</b>				<b>78.615.000</b>
	Phân chuồng	kg	10.000	1.000	10.000.000
	Đạm	kg	300	8.000	2.400.000
	Lân	kg	450	4.500	2.025.000
	Kali	kg	400	8.500	3.400.000
	Phân sinh học	kg	10	75.000	750.000
	Vôi bột	kg	270	2.000	540.000

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
	Thuốc BVTV	lần	10	800.000	8.000.000
	Năng lượng, khấu hao dụng cụ				2.000.000
	Công lao động	công	330	150.000	49.500.000
<b>3</b>	<b>Tổng thu</b>	kg/ha	20.000	18.000	<b>360.000.000</b>
<b>4</b>	<b>Lãi thuần = (3- 2- 1) (ha/năm)</b>				<b>273.673.667</b>

**Phụ lục 25. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2015 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
<b>I</b>	<b>Chăn nuôi</b>										
1	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh)	Tỷ đồng	4.661,6	5.258	5.494,6	5.787,1	5.875,1	6.015,5	5.686,0	129,0	105,2
	Trâu bò	Tỷ đồng	182,33	175,56	182,93	187,52	239,30	231,05	203,3	126,7	104,9
	Thịt lợn	Tỷ đồng	2.435,67	2.655,19	2.526,59	2.628,07	1.943,70	2.288,00	2.408,3	93,9	98,8
	Gia cầm	Tỷ đồng	1.897,06	2.269,61	2.620,50	2.804,52	3.527,00	3.527,79	2.949,9	186,0	113,2
	Gà	Tỷ đồng	1.821,18	2.178,83	2.515,68	2.692,34	3.385,92	3.386,67	2.831,89	186,0	113,2
2	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành)	Tỷ đồng	7.161,0	8.133	7.214	8.086	8.303	9.150,0	8.177,2	127,8	105,0
	Cơ cấu giá trị sản xuất chăn nuôi trong sx nông nghiệp (giá hiện hành)	%	44,65	45,66	40,00	39,74	37,98	39,19	40,5	87,8	97,4
	Trâu bò	Tỷ đồng	390,70	403,98	430,17	448,05	517,00	499,18	459,7	127,8	105,0
	Thịt lợn	Tỷ đồng	3.709,28	4.293,44	2.964,31	3.505,32	2.798,10	3.696,00	3.451,4	99,6	99,9

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
	Gia cầm	Tỷ đồng	2.821,64	3.152,24	3.547,28	3.881,66	4.717,90	4.719,92	4.003,8	167,3	110,8
	Gà	Tỷ đồng	2.736,99	3.057,67	3.440,86	3.765,21	4.576,36	4.578,32	3.883,69	167,3	110,8
	<i>Tỷ lệ Trâu, bò</i>	%	<i>5,46</i>	<i>4,97</i>	<i>5,96</i>	<i>5,54</i>	<i>6,23</i>	<i>5,46</i>	<i>5,6</i>	100,0	100,0
	<i>Tỷ lệ Lợn</i>	%	<i>51,80</i>	<i>52,79</i>	<i>41,09</i>	<i>43,35</i>	<i>33,70</i>	<i>40,39</i>	<i>42,3</i>	78,0	95,1
	<i>Tỷ lệ gia cầm</i>	%	<i>39,40</i>	<i>38,76</i>	<i>49,17</i>	<i>48,00</i>	<i>56,82</i>	<i>51,58</i>	<i>48,9</i>	130,9	105,5
4	Tổng đàn vật nuôi	Con									
	Đàn trâu	Con	69.640	61.995	57.171	52.032	46.950	46.000	52.829,6	66,1	92,0
	Đàn bò	Con	40.170	44.460	44.178	42.278	43.700	43.500	43.623,2	108,3	101,6
	Đàn lợn	Con	597.170	745.227	680.992	702.551	483.910	600.000	642.536,0	100,5	100,1
	Đàn gia cầm	1.000 con	10.915	10.810	11.342	11.874	14.008	14.600	12.526,8	133,8	106,0
	<i>Gà</i>	<i>1.000 con</i>	<i>9.624</i>	<i>9.212</i>	<i>9.733</i>	<i>10.686</i>	<i>12.279</i>	<i>13.000</i>	<i>10.982,0</i>	<i>135,1</i>	<i>106,2</i>
	<i>Vịt, ngan, ngỗng</i>	<i>1.000 con</i>	<i>1.290</i>	<i>1.599</i>	<i>1.609</i>	<i>1.188</i>	<i>1.232</i>	<i>1.600</i>	<i>1.445,6</i>	<i>124,0</i>	<i>104,4</i>

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
5	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	122.156	134.847	143.115	150.763	144.057	147.500	144.056,4	120,7	103,8
	Thịt Trâu	Tấn	3.484	3.462	3.581	3.715	4.773	4.500	4.006,2	129,2	105,3
	Thịt Bò	Tấn	2.306	2.401	2.765	2.835	3.119	3.120	2.848,0	135,3	106,2
	Thịt lợn	Tấn	85.026	94.961	97.881	102.615	85.094	88.000	93.710,2	103,5	100,7
	Thịt Gia cầm	Tấn	31.340	34.023	37.129	40.063	45.990	46.000	40.641,0	146,8	108,0
	Thịt gà	Tấn	29.760	32.431	35.513	38.384	45.207	45.300	39.367,0	152,2	108,8
	<i>Tỷ lệ thịt Trâu</i>	%	<i>2,85</i>	<i>2,57</i>	<i>2,50</i>	<i>2,46</i>	<i>3,31</i>	<i>3,05</i>	2,8	107,0	101,4
	<i>Tỷ lệ thịt Bò</i>	%	<i>1,89</i>	<i>1,78</i>	<i>1,93</i>	<i>1,88</i>	<i>2,17</i>	<i>2,12</i>	2,0	112,1	102,3
	<i>Tỷ lệ thịt lợn</i>	%	<i>69,60</i>	<i>70,42</i>	<i>68,39</i>	<i>68,06</i>	<i>59,07</i>	<i>59,66</i>	65,1	85,7	97,0
	<i>Tỷ lệ thịt gia cầm</i>	%	<i>25,66</i>	<i>25,23</i>	<i>25,94</i>	<i>26,57</i>	<i>31,92</i>	<i>31,19</i>	28,2	121,6	104,0
	<i>Tỷ lệ thịt gà so với gia cầm</i>	%	<i>94,96</i>	<i>95,32</i>	<i>95,65</i>	<i>95,81</i>	<i>98,30</i>	<i>98,48</i>	96,7	103,7	100,7
6	Trứng gia cầm	1000Quả	349.935	378.474	395.452	374.603	420.734	430.000	399.853	122,9	104,2

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
	Trứng gà	1000Quả	335.938	363.000	379.634	359.600	400.000	405.000	381.447	120,6	103,8
7	Trang trại		606	742	752	774	689	690	729	113,9	102,6
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>										
2	Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong NLTS (giá hiện hành)	%	2,63	2,61	2,80	2,84	2,94	3,26	2,9	124,0	104,4
3	Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá so sánh)	Tỷ đồng	300,58	326,45	359,43	399,57	447,70	534,00	413,4	177,7	112,2
4	Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	446,93	492,00	537,25	613,59	685,90	815,00	628,7	182,4	112,8
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5.741	5.849	5.842	5.889	5.923	6.300	5.960,6	109,7	101,9
	<i>Diện tích nuôi thâm canh</i>	Ha	58	58	58	58	60	100	66,8	172,4	111,5
	<i>Diện tích nuôi bán thâm canh</i>	Ha	1.455	1.464	1.461	1.461	1.409	1.461	1.451,2	100,4	100,1
	<i>Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến</i>	Ha	4.228	4.327	4.323	4.370	4.554	4.439	4.402,6	105,0	101,0

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Ước TH bình quân 2016-2020	So sánh thực hiện của năm 2020 so với 2015	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 so với 2015
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
6	Sản lượng	Tấn	8.310	9.451	10.646	12.008	13.599	15.000	12.140,8	180,5	112,5
	<i>Khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>151</i>	<i>160</i>	<i>179</i>	<i>202</i>	<i>234</i>	<i>400</i>	235,0	264,9	121,5
	<i>Nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>8.159</i>	<i>9.291</i>	<i>10.467</i>	<i>11.806</i>	<i>13.365</i>	<i>14.600</i>	11.905,8	178,9	112,3

**Phụ lục 26. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Năm	Tổng diện tích chè (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Trồng mới, trồng thay thế chè giống mới (Ha)			Tổng diện tích chứng nhận hữu cơ (Ha)	Tổng diện tích chứng nhận GAP (Ha)	Tổng diện tích cấp lại chứng nhận GAP (Ha)	Diện tích sản xuất chè áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm (Ha)
			Diện tích trồng mới	Diện tích trồng thay thế	Tổng diện tích trồng chè				
<b>Đến năm 2020</b>	<b>22.396</b>	<b>244.500</b>	<b>1.502</b>	<b>3.845</b>	<b>17.830</b>	<b>5</b>	<b>2.468</b>		<b>4.723</b>
<b>Giai đoạn 2021-2025</b>			<b>1.100</b>	<b>1.050</b>	<b>2.150</b>	<b>155</b>	<b>3.532</b>	<b>1.000</b>	<b>3.397</b>
<b>2021</b>	22.600	250.000	200	350	550	20	400	100	500
<b>2022</b>	22.840	256.200	240	200	440	20	700	300	597
<b>2023</b>	23.080	262.000	240	200	440	35	800	200	700
<b>2024</b>	23.320	268.000	240	150	390	40	900	200	800
<b>2025</b>	23.500	273.000	180	150	330	40	732	200	800
<b>Giai đoạn 2026-2030</b>	<b>24.500</b>	<b>292.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.070</b>	<b>2.070</b>	<b>210</b>	<b>6.300</b>	<b>1.500</b>	<b>3.880</b>

**Phụ lục 27. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC (NA, NHÃN, BƯỞI) TỈNH THÁI  
NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030
	<b>Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh</b>	<b>Ha</b>	<b>15.800</b>	<b>16.150</b>	<b>16.510</b>	<b>16.870</b>	<b>17.230</b>	<b>17.600</b>	<b>18.600</b>
	<b>Sản lượng cây ăn quả</b>	<b>Tấn</b>	<b>96.800</b>	<b>98.680</b>	<b>101.040</b>	<b>105.300</b>	<b>108.100</b>	<b>111.500</b>	<b>120.200</b>
<b>1</b>	<b>Cây na</b>								
	Diện tích trồng	Ha	830	880	1.030	1.230	1.430	1.530	2.030
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	712	760	880	1.060	1.110	1.280	1.740
	Diện tích trồng mới	Ha	79	50	150	200	200	100	500
	Năng suất	Tạ/ha	102,6	102,6	102,8	103,3	103,6	103,9	106,3
	Sản lượng	Tấn	7.300	7.800	9.050	10.950	11.500	13.300	18.500
<b>2</b>	<b>Cây nhãn</b>								
	Diện tích trồng	Ha	1.760	1.860	1.980	2.120	2.280	2.360	2.660
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.487	1.550	1.660	1.770	1.900	1.970	2.200
	Diện tích trồng mới	Ha	36	100	120	140	160	80	300

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030
	Năng suất	Tạ/ha	48,2	49,0	49,0	49,2	49,2	50,0	51,4
	Sản lượng	Tấn	7.160	7.600	8.130	8.700	9.350	9.850	11.300
<b>3</b>	<b>Cây bưởi</b>								
	Diện tích trồng	Ha	1.870	1.920	1.970	2.120	2.270	2.370	2.570
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.357	1.400	1.420	1.540	1.650	1.720	1.870
	Diện tích trồng mới	Ha	110	50	50	150	150	100	200
	Năng suất	Tạ/ha	120,7	121,4	121,5	122,7	124,0	125,0	125,1
	Sản lượng	Tấn	16.380	17.000	17.250	18.900	20.460	21.500	23.400

**Phụ lục 28. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC THEO TIÊU CHUẨN GAP, HỮU CƠ TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021- 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*Đơn vị tính: Ha*

TT	Huyện, thành, thị	Diện tích chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích cấp lại chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích được cấp chứng nhận hữu cơ giai đoạn 2021-2025	Diện tích sản xuất áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm giai đoạn 2021-2025	Diện tích chứng nhận GAP, hữu cơ giai đoạn 2026-2030
<b>I</b>	<b>CÂY NA</b>	<b>400</b>	<b>200</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>260</b>
1	H. Võ Nhai	320	200	30		200
2	H. Đồng Hỷ	40				20
	Phú Lương	20				20
	Định Hoá	20				20
<b>II</b>	<b>CÂY NHẪN</b>	<b>300</b>	<b>90</b>	<b>50</b>	<b>100</b>	<b>196</b>
1	TX Phổ Yên	110	50	50	50	60
2	H.Đồng Hỷ	60	20			40
3	H.Võ Nhai	40	20		30	36
4	H.Phú Lương	30				30
5	H.Đại Từ	60			20	30

TT	Huyện, thành, thị	Diện tích chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích cấp lại chứng nhận GAP giai đoạn 2021-2025	Diện tích được cấp chứng nhận hữu cơ giai đoạn 2021-2025	Diện tích sản xuất áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm giai đoạn 2021-2025	Diện tích chứng nhận GAP, hữu cơ giai đoạn 2026-2030
<b>III</b>	<b>CÂY BUỒI</b>	<b>410</b>	<b>110</b>	<b>20</b>	<b>100</b>	<b>520</b>
1	TX .Phổ Yên	80	20		30	170
2	H.Đại Từ	60	20	20	30	100
3	H.Võ Nhai	150	70		40	120
4	H.Phú Lương	30				25
5	H.Phú Bình	30				30
6	Đông Hỷ	30				50
7	Sông Công	30				25
	<b>Tổng</b>	<b>1.110</b>	<b>400</b>	<b>100</b>	<b>200</b>	<b>976</b>

**Phụ lục 29. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN, GÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐẾN NĂM 2030**

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh)</b>	Tỷ đồng	<b>5.686,1</b>	<b>6.055</b>	<b>6.206</b>	<b>6.393</b>	<b>6.584</b>	<b>6.782</b>	<b>6.985</b>	<b>930</b>	<b>115,36</b>	<b>102,9</b>	<b>8.033</b>	<b>132,7</b>	<b>1.978</b>
	Giá trị sản phẩm lợn	Tỷ đồng	2.408,3	2.288,0	2.340,6	2.410,8	2.483,2	2.557,7	2.634,4	346	115,14	102,9	3.030	132,4	742
	Giá trị sản phẩm gia cầm	Tỷ đồng	2.949,9	3.527,8	3.633,6	3.742,6	3.854,9	3.970,6	4.089,7	562	115,93	103,0	4.703	133,3	1.175
	Giá trị sản phẩm Gà	Tỷ đồng	2.831,9	3.386,7	3.488,3	3.592,9	3.700,7	3.811,7	3.926,1	539	115,93	103,0	4.515	133,3	1.128
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	<b>8.177,2</b>	<b>9.150,0</b>	<b>9.470</b>	<b>9.802</b>	<b>10.145</b>	<b>10.500</b>	<b>10.867</b>	<b>1.717</b>	<b>118,77</b>	<b>103,5</b>	<b>12.823</b>	<b>140,1</b>	<b>3.673</b>
	Giá trị sản phẩm lợn	Tỷ đồng	3.451,4	3.696,0	<b>3.825</b>	3.800	3.920	4.200	4.400	704	119,05	103,5	5.236	141,7	1.540
	Giá trị sản phẩm gia cầm	Tỷ đồng	4.004,0	4.719,9	<b>4.885</b>	<b>5.056</b>	<b>5.233</b>	<b>5.416</b>	<b>5.606</b>	886	118,77	103,5	6.671	141,3	1.951

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
	Giá trị sản phẩm gà	Tỷ đồng	3.883,9	4.578,3	<b>4.739</b>	4.904,4	5.076,1	5.253,7	5.437,6	859	118,77	103,5	6.471	141,3	1.892
<b>3</b>	<b>Tổng đàn vật nuôi</b>									-					-
	Đàn lợn	Con	650.000	600.000	630.000	650.000	680.000	720.000	750.000	150.000	125,00	104,6	900.000	150,0	300.000
	Lợn thịt	Con	550.000	510.000	530.000	550.000	580.000	610.000	630.000	120.000	123,53	104,3	780.000	152,9	270.000
	Đàn gia cầm	1.000 con	12.527	14.600	14.800	15.000	15.500	16.000	16.500	1.900	113,01	102,5	17.000	116,4	2.400
	Đàn gà	1.000 con	11.000	13.000	13.300	13.500	13.800	14.400	15.000	2.000	115,38	102,9	15.500	119,2	2.500
<b>4</b>	<b>Thịt hơi các loại</b>	Tấn	<b>144.056,4</b>	<b>147.500</b>	<b>152.000</b>	<b>156.500</b>	<b>162.000</b>	<b>166.000</b>	<b>170.000</b>	22.500	<b>115,25</b>	<b>102,9</b>	<b>190.000</b>	128,8	42.500
	Thịt lợn	Tấn	93.710,2	88.000	91.500	95.000	98.000	105.000	110.000	22.000	125,00	104,6	132.000	150,0	4.000
	Thịt gia cầm	Tấn	40.641,0	46.000	47.840	49.754	51.744	53.813	55.966	9.966	121,67	104,0	60.000	130,4	14.000

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện BQ giai đoạn 2016-2020	Ước thực hiện 2020	Kế hoạch hàng năm (2021-2025)					Giá trị tăng thêm của năm 2025 so với năm 2020	So sánh thực hiện năm 2025 với 2020	TĐTT bình quân giai đoạn 2021-2025 so với 2020	Thực hiện năm 2030	So sánh thực hiện của năm 2030 với 2020	Giá trị tăng thêm của năm 2030 so với năm 2020
					2021	2022	2023	2024	2025						
	<i>Thịt gà</i>	Tấn	39.367,0	45.300	46.659	48.059	49.501	50.986	52.515	7.215	115,93	103,0	<i>56.000</i>	123,6	10.700
<b>5</b>	<b>Trứng gà</b>	<b>1000 quả</b>	<b>381.447</b>	<b>405.000</b>	<b>410.000</b>	<b>420.000</b>	<b>430.000</b>	<b>440.000</b>	<b>450.000</b>	<b>45.000</b>	<b>111,11</b>	<b>102,1</b>	<b>470.000</b>	<b>116,0</b>	<b>65.000</b>

**Phụ lục 30. DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG LÁT,  
XOAN, TRÁM, GIỒI... MẬT ĐỘ 1.500 CÂY/HA**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI</b>					<b>82.565.440</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>					<b>75.146.563</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>67.837.114</b>
<b>1,1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>51.341.614</b>
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			<i>103,11</i>	<i>146.708</i>	<i>15.127.426</i>
	- Phát dọn thực bì	m <sup>2</sup> /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	27,27	146.708	4.001.119
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	10,42	146.708	1.528.205
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	18,99	146.708	2.785.589
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	10,20	146.708	1.497.017
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			<i>50,27</i>	<i>146.708</i>	<i>7.375.673</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,22	146.708	1.939.004
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	2,73	146.708	400.112
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	10,49	146.708	1.538.892
	- Chăm sóc lần 2			28,32	146.708	4.154.444
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			<i>81,70</i>	<i>146.708</i>	<i>11.985.836</i>
	- Chăm sóc lần 1			44,64	146.708	6.549.166

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	557	17,95	146.708	2.633.890
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	+ Bón thúc	cây/công	147	10,20	146.708	1.497.017
	- Chăm sóc lần 2			28,32	146.708	4.154.444
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			<i>69,81</i>	146.708	<i>10.241.119</i>
	- Chăm sóc lần 1			30,79	146.708	4.517.081
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Chăm sóc lần 2			30,28	146.708	4.441.813
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	16,48	146.708	2.418.259
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 4</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>f</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 5</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<b>1.2.</b>	<b>Chi phí vật tư cây giống</b>					<b>16.495.500</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1500		12.895.500
	Lát	cây		1500	8.597	12.895.500
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	600	6.000	3.600.000
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	đồng/ha	<b>5%</b>		67.837.114	<b>3.391.856</b>
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	đồng/ha	<b>5,5%</b>		71.228.970	<b>3.917.593</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	đồng/ha	<b>3%</b>		<b>75.146.563</b>	<b>2.254.397</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>					<b>1.232.792</b>
	- Thiết kế	đồng/ha		7,03	175.362	1.232.792
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	đồng/ha	<b>5%</b>		<b>78.633.752</b>	<b>3.931.688</b>
	<b>TỔNG CHI PHÍ 1 HA</b>					<b>82.565.440</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG THU</b>					<b>439.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Khai thác sau năm 15 -20 năm</b>					<b>439.000.000,0</b>
	Gỗ cành, ngọn	m <sup>3</sup>	20	700.000		14.000.000,0
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>	170	2.500.000		425.000.000,0
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>					<b>356.434.560</b>
<b>D</b>	<b>LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM</b>	<b>15</b>				<b>23.762.304</b>

**\* Ghi chú**

- Mật độ ban đầu là 1500 cây/ha

- Năm thứ 15 mật độ còn khoảng 300 cây/ha lúc này bắt đầu khai thác Dbq = 30 cm; Hvn = 18 m, sản lượng cây đứng 170 m<sup>3</sup>/ha

- 
- Giá thành được tính giá cây đứng trên thị trường (vì sản phẩm được bán theo sản lượng cây đứng tại rừng)
  - Đơn giá nhân công lao động theo định mức.

**Phụ lục 31. DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG QUẾ, MẬT  
ĐỘ 5.000 CÂY/HA**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI</b>					<b>160.640.447</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>					<b>147.337.971</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>133.006.519</b>
<b>1,1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>110.466.519</b>
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			259,17	146.708	38.021.931
	- Phát dọn thực bì	m <sup>2</sup> /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	90,91	146.708	13.337.063
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	34,72	146.708	5.094.017
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	63,29	146.708	9.285.297
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	34,01	146.708	4.990.058
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			119,58	146.708	17.542.619
	- Chăm sóc lần 1			44,06	146.708	6.463.346
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	9,09	146.708	1.333.706
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	34,97	146.708	5.129.640
	- Chăm sóc lần 2			66,78	146.708	9.797.048
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			182,43	146.708	26.764.083
	- Chăm sóc lần 1			106,91	146.708	15.684.810
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	557	17,95	146.708	2.633.890
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Bón thúc	cây/công	147	34,01	146.708	4.990.058
	- Chăm sóc lần 2			66,78	146.708	9.797.048
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			<i>146,73</i>	146.708	<i>21.526.327</i>
	- Chăm sóc lần 1			69,25	146.708	10.159.685
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Chăm sóc lần 2			68,74	146.708	10.084.417
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	54,95	146.708	8.060.862
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 4</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>f</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 5</i>			<i>22,53</i>	146.708	<i>3.305.780</i>
	- Chăm sóc lần 1			13,79	146.708	2.023.554
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<b>1.2.</b>	<b>Chi phí vật tư cây giống</b>					<b>22.540.000</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			<i>5000</i>		<i>10.540.000</i>
	- Quế	cây		5000	2.108	10.540.000

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
b	Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)	kg	0.4kg/hố	2000	6.000	12.000.000
2	<b>Chi phí chung</b>	đồng/ha	5%		133.006.519	<b>6.650.326</b>
3	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	đồng/ha	5,5%		139.656.845	<b>7.681.126</b>
II	<b>Chi phí quản lý</b>	đồng/ha	3%		<b>147.337.971</b>	<b>4.420.139</b>
III	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>					<b>1.232.792</b>
	- Thiết kế	đồng/ha		7,03	175.362	1.232.792
VI	<b>Chi phí dự phòng</b>	đồng/ha	5%		<b>152.990.902</b>	<b>7.649.545</b>
	<b>TỔNG CHI PHÍ 1 HA</b>					<b>160.640.447</b>
<b>B</b>	<b><u>TỔNG THU</u></b>	-	-	-	-	<b><u>1.219.380.000</u></b>
1	<b>Tỉa thưa lần 1 (sau 5 năm: Tỉa 30% số cây (tỉa 1.500 cây), còn lại 3.500 cây)</b>	cây		<b>1.500</b>		<b>54.750.000</b>
	Vỏ: 1,0 kg/cây	kg	1	1.500	20.000	30.000.000
	Lá, cành nhỏ: 10,0 kg/cây	kg	10	15.000	1.500	22.500.000
	Thân cây (củi)	ste		15	150.000	2.250.000
2	<b>Tỉa thưa lần 2 (sau 7 năm: Tỉa 30% số cây ( Tỉa 1.000 cây), còn lại 2.500 cây)</b>			<b>1.000</b>		<b>71.225.000</b>
	Vỏ: 2 kg/cây	kg	2	2.000	22.000	44.000.000
	Lá, cành nhỏ: 15 kg/cây	kg	15	15.000	1.650	24.750.000
	Thân cây (củi)	ste		15	165.000	2.475.000
3	<b>Tỉa thưa lần 3 (sau 9 năm), tỉa 30% số cây (Tỉa 750 cây) còn lại 1.750 cây)</b>			<b>750</b>		<b>131.250.000</b>
	Vỏ: 5 kg/cây	kg	5	3.750	24.000	90.000.000
	Lá, cành nhỏ: 25 kg/cây	kg	25	18.750	1.800	33.750.000
	Thân cây (cây chông)	cây		750	10.000	7.500.000

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>4</b>	<b>Tỉa thưa lần 4 (sau 11 năm), tỉa 30% số cây (Tỉa 550 cây) còn lại 1.200 cây</b>			<b>550</b>		<b>168.275.000</b>
	Vỏ: 7 kg/cây	kg	7	3.850	26.000	100.100.000
	Lá, cành nhỏ: 30 kg/cây	kg	30	16.500	1.950	32.175.000
	Thân cây (gỗ đầu 5, đường kính 16 cm)	m3		20	1.800.000	36.000.000
<b>5</b>	<b>Khai thác trắng năm thứ 15, số lượng cây khai thác 1200 cây</b>			<b>1.200</b>		<b>793.880.000</b>
	Vỏ: 10 kg/cây	kg	10	12.000	28.000	336.000.000
	Lá, cành nhỏ: 40 kg/cây	kg	40	102.800	2.100	215.880.000
	Thân cây (gỗ đầu 6, đường kính 20 cm)	m3		110	2.200.000	242.000.000
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>					<b>1.058.739.553</b>
<b>D</b>	<b>LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM</b>	<b>15</b>				<b>70.582.637</b>

**Phụ lục 32. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660  
CÂY/HA  
(sản xuất gỗ nhỏ)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>					<b>63.685.992</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>57.491.304</b>
<b>1,1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>51.279.584</b>
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			<i>110,25</i>	<i>146.708</i>	<i>16.174.032</i>
	- Phát dọn thực bì	m <sup>2</sup> /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			<i>53,44</i>	<i>146.708</i>	<i>7.840.448</i>
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			<i>86,30</i>	<i>146.708</i>	<i>12.661.413</i>
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 7)</i>					3.846.676
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	3	8,74	146.708	3.846.676
<b>1.2.</b>	<b>Chi phí vật tư cây giống</b>					<b>6.211.720</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	đồng/ha	<b>5%</b>		57.491.304	<b>2.874.565</b>
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	đồng/ha	<b>5,5%</b>		60.365.869	<b>3.320.123</b>

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>B</b>	<b><u>TỔNG THU</u></b>	-	-	-	-	<b><u>75.000.000</u></b>
<b>1</b>	<b>Khai thác sau 7 năm</b>					<b>75.000.000</b>
	Củi cành, ngọn	<i>m3</i>	10	500.000		5.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	<i>m3</i>	70	1.000.000		70.000.000
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>					<b>11.314.008</b>
<b>D</b>	<b>LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM</b>	<b>7</b>				<b>1.616.287</b>

**Phụ lục 33. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660  
CÂY/HA  
(sản xuất gỗ lớn đến năm 2025)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>					<b>72.208.302</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>65.184.655</b>
<b>1,1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>58.972.935</b>
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			110,25	146.708	16.174.032
	- Phát dọn thực bì	m <sup>2</sup> /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			53,44	146.708	7.840.448
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			86,30	146.708	12.661.413
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 12)</i>					11.540.027
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	9	8,74	146.708	11.540.027
<b>1.2.</b>	<b>Chi phí vật tư cây giống</b>					<b>6.211.720</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>đồng/ha</b>	<b>5%</b>		65.184.655	<b>3.259.233</b>

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		68.443.888	3.764.414
<b>B</b>	<b><u>TỔNG THU</u></b>	-	-	-	-	<b><u>225.000.000</u></b>
1	<b>Khai thác tía thừa sau 5 năm, tía thừa 760 cây, mật độ để lại 900 cây/ha</b>					<b>38.000.000</b>
	Củi cành, ngọn	m <sup>3</sup>		12	500.000	6.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		40	800.000	32.000.000
2	<b>Khai thác tía thừa sau 8 năm, tía thừa 300 cây, mật độ để lại 600 cây/ha</b>					<b>57.000.000</b>
	Củi cành, ngọn	m <sup>3</sup>		10	500.000	5.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		40	1.300.000	52.000.000
3	<b>Khai thác trắng sau 12 năm</b>					<b>130.000.000</b>
	Củi cành, ngọn	m <sup>3</sup>		20	500.000	10.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		80	1.500.000	120.000.000
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>					<b>152.791.698</b>
<b>D</b>	<b>LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM</b>	<b>12</b>				<b>12.732.642</b>

**Phụ lục 34. DỰ TOÁN CHI TIẾT 01 HA TRỒNG RỪNG KEO, MẬT ĐỘ 1.660  
CÂY/HA  
(sản xuất gỗ lớn đến năm 2030)**

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>					<b>72.208.302</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>65.184.655</b>
<b>1,1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>58.972.935</b>
<i>a</i>	<i>Trồng rừng</i>			110,25	146.708	16.174.032
	- Phát dọn thực bì	m <sup>2</sup> /công	276	36,23	146.708	5.315.496
	- Đào hố	hố/công	55	30,18	146.708	4.427.905
	- Lắp hố trồng cây	hố/công	144	11,53	146.708	1.691.214
	- Vận chuyển cây và trồng	cây/công	79	21,01	146.708	3.082.719
	- Vận chuyển và bón phân	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
<i>b</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>			53,44	146.708	7.840.448
	- Chăm sóc lần 1			14,63	146.708	2.145.831
	+ Trồng dặm (10%)	cây/công	55	3,02	146.708	442.790
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	143	11,61	146.708	1.703.040
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng mới trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>c</i>	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			86,30	146.708	12.661.413
	- Chăm sóc lần 1			47,49	146.708	6.966.796
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	557	17,95	146.708	2.633.890

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	+ Bón thúc	cây/công	147	11,29	146.708	1.656.699
	- Chăm sóc lần 2			30,08	146.708	4.412.392
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	845	11,83	146.708	1.736.186
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>d</i>	<i>Chăm sóc và bảo vệ năm 3</i>			73,32	146.708	10.757.015
	- Chăm sóc lần 1			32,55	146.708	4.775.029
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	699	14,31	146.708	2.098.822
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Chăm sóc lần 2			32,03	146.708	4.699.761
	+ Phát dây leo cây bụi	m <sup>2</sup> /công	725	13,79	146.708	2.023.554
	+ Xới cỏ vun gốc	cây/công	91	18,24	146.708	2.676.206
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha		8,74	146.708	1.282.225
<i>e</i>	<i>Công bảo vệ rừng trồng trong các năm tiếp theo (từ năm thứ 4 đến năm thứ 12)</i>					11.540.027
	- Bảo vệ rừng trồng	công/ha	9	8,74	146.708	11.540.027
<b>1.2.</b>	<b>Chi phí vật tư cây giống</b>					<b>6.211.720</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí mua cây giống</i>			1660		2.227.720
	- Keo	cây		1660	1.342	2.227.720
<i>b</i>	<i>Chi phí mua phân bón NPK (2 lần 0,2kg bón lót và 0,2kg bón thúc)</i>	kg	0.4kg/hố	664,00	6.000	3.984.000
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	đồng/ha	<b>5%</b>		65.184.655	<b>3.259.233</b>

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	đồng/ha	5,5%		68.443.888	3.764.414
<b>B</b>	<b><u>TỔNG THU</u></b>	-	-	-	-	<b>320.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Khai thác tía thừa sau 5 năm, tía thừa 760 cây, mật độ để lại 900 cây/ha</b>					<b>52.500.000</b>
	Củ cành, ngọn	m <sup>3</sup>		15	500.000	7.500.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		45	1.000.000	45.000.000
<b>2</b>	<b>Khai thác tía thừa sau 8 năm, tía thừa 300 cây, mật độ để lại 600 cây/ha</b>					<b>77.500.000</b>
	Củ cành, ngọn	m <sup>3</sup>		15	500.000	7.500.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		50	1.400.000	70.000.000
<b>3</b>	<b>Khai thác trắng sau 12 năm</b>					<b>190.000.000</b>
	Củ cành, ngọn	m <sup>3</sup>		20	500.000	10.000.000
	Gỗ tròn khai thác chính	m <sup>3</sup>		100	1.800.000	180.000.000
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN</b>					<b>247.791.698</b>
<b>D</b>	<b>LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NĂM</b>	12				<b>20.649.308</b>

**Phụ lục 35. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TINH DẦU QUẾ TẠI ĐỊNH HOÁ**

STT	Tên chất	Hàm lượng (%)
1	Pinene <a->	0,24
2	Bezaldehyde	1,26
3	Pinene <b->	0,13
4	Salicyaldehyde	0,29
5	Phenyl ethyl alcol <b->	0,17
6	Benzenpropanal	1,34
7	Cinnamaldehyde <Z->	0,87
8	Neral	0,5
9	Cinnamaldehyde <E->	82,94
10	Cinamyl alcohol <E->	0,23
11	Eugenol	0,47
12	Copaene <a->	0,3
13	Caryophyllene <E-> (=Caryophyllene <b->)	0,23
14	Cinnamyl acetate <E->	5,19
15	Coumarin	2,91
16	Cadinene <d->	0,12
17	Methoxycinnamaldehyde <(E)-o->	0,68
18	Nerolidol <E->	0,12
19	Caryophyllene oxide	0,23
20	Rosa-, 15-diene	0,16
21	Dolabradiene	0,23
	<b>Tổng</b>	<b>98,62</b>

*Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên*

**Phụ lục 36. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TINH DẦU QUẾ TẠI VÕ NHAİ**

STT	Tên chất	Hàm lượng (%)
1	Bezaldehyde	0,48
2	Benzenpropanal	0,97
3	Cinnamaldehyde <Z->	0,66
4	Neral	0,17
5	Cinnamaldehyde <E->	91,95
6	Cinamyl alcohol <E->	0,17
7	Eugenol	0,1
8	Copaene <a->	1,2
9	Cinnamyl acetate <E->	2,61
10	Coumarin	1,08
11	Cadinene <d->	0,13
12	Methoxycinnamaldehyde <(E)-o->	0,14
	<b>Tổng</b>	<b>99,66</b>

*Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên*

**Phụ lục 37. SO SÁNH HÀM LƯỢNG TINH DẦU TRONG QUẾ**

TT	Địa điểm	Hàm lượng (%)		Nguồn tham khảo
		Tinh dầu	Cinnamaldehyde	
1	Văn Yên – Yên Bái	2,20-2,85	89,90-97,60	Nguyễn Huy Sơn, Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp số 2/2009, trang 911-917
2	Trà My – Quảng Nam	2,80-5,15	92,50-97,20	
3	Trà Bồng – Quảng Ngãi	2,20-3,86	92,50-98,10	
4	Thái Nguyên	2,22 – 2,96	82,94 - 91,95	Kết quả phân tích

*Kết quả Phân tích tại Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên*

**Phụ lục 38. ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT GỖ LỚN VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN  
2021-2030**

*Đơn vị: ha*

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Rừng gỗ lớn						Diện tích cấp chứng chỉ rừng		Ghi chú
		Năm 2025			Năm 2030			Năm 2025	Năm 2030	
		Tổng	Chuyển hóa rừng	Trồng rừng	Tổng	Chuyển hóa rừng	Trồng rừng			
1	Huyện Đại Từ	1.000	800	200	2.000	-	2.000	100	500	
2	Huyện Định Hóa	1.000	800	200	2.500	-	2.500	100	500	
3	Huyện Đồng Hỷ	1.500	1.000	500	3.500	-	3.500	300	1.000	
4	Huyện Phú Bình	300	200	100	400	-	400	50	200	
5	Huyện Phú Lương	1.500	1.000	500	2.500	-	2.500	500	1.000	
6	Huyện Võ Nhai	1.300	900	400	2.500	-	2.500	200	500	
7	Thành phố Sông Công	100	100	-	200	-	200	100	200	
8	Thị xã Phổ Yên	300	200	100	400	-	400	50	100	
9	Thành phố Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.000</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	<b>14.000</b>	<b>1.400</b>	<b>4.000</b>	

**Phụ lục 39. ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT CÂY QUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Đơn vị: ha*

TT	Tên xã	Diện tích trồng cây quế			Ghi chú
		TỔNG	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
1	xã Bộc Nhiêu	800	200	600	
2	xã Lam Vĩ	700	300	400	
3	xã Trung Lương	400	200	200	
4	xã Phúc Chu	600	300	300	
5	xã Phú Tiến	700	300	400	
6	xã Trung Hội	400	200	200	
7	xã Phụng Tiến	700	400	300	
8	xã Bảo Linh	100	100	-	
9	xã Bảo Cường	300	200	100	
10	xã Kim Phụng	800	300	500	
11	xã Quy Kỳ	800	400	400	
12	xã Bình Thành	1.000	400	600	
	<b>TỔNG</b>	<b>7.300</b>	<b>3.300</b>	<b>4.000</b>	

**Phụ lục 40. TỔNG HỢP KHAI TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*Đơn vị: Triệu đồng*

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b>2.274.091</b>	<b>339.837</b>	<b>1.934.254</b>	<b>4.186.288</b>	<b>517.601</b>	<b>3.668.687</b>
<b>A</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm trồng trọt</b>	<b>675.255</b>	<b>373.248</b>	<b>302.007</b>	<b>315.412</b>	<b>172.592</b>	<b>142.820</b>	<b>359.843</b>	<b>200.656</b>	<b>159.187</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm chè</b>	<b>565.542</b>	<b>285.952</b>	<b>279.590</b>	<b>251.342</b>	<b>123.272</b>	<b>128.070</b>	<b>314.200</b>	<b>162.680</b>	<b>151.520</b>
1	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 9.832 ha x 100%	58.992	58.992	-	21.192	21.192		37.800	37.800	
2	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	5.000	5.000		2.000	2.000		3.000	3.000	
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 60 triệu đồng/ha x 365 ha x 100%	21.900	21.900	-	9.300	9.300		12.600	12.600	
4	Hỗ trợ 100% kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 20 triệu đồng/ha x 100 ha x 100%	2.000	2.000	-	400	400		1.600	1.600	
5	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất chè hữu cơ, hỗ trợ không quá 16 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 365 ha/năm x 3 năm x 16 triệu đồng/ha	43.800	17.520	26.280	18.600	7.440	11.160	25.200	10.080	15.120

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b>2.274.091</b>	<b>339.837</b>	<b>1.934.254</b>	<b>4.186.288</b>	<b>517.601</b>	<b>3.668.687</b>
6	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè: 7.277 ha x 20 triệu đồng/ha	363.850	145.540	218.310	169.850	67.940	101.910	194.000	77.600	116.400
7	Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ 50% giá mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng GAZ, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè mat cha, thiết bị bảo quản lạnh...). Hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/ 01 cơ sở.	70.000	35.000	35.000	30.000	15.000	15.000	40.000	20.000	20.000
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm quả na, nhãn, bưởi</b>	<b>109.713</b>	<b>87.296</b>	<b>22.417</b>	<b>64.070</b>	<b>49.320</b>	<b>14.750</b>	<b>45.643</b>	<b>37.976</b>	<b>7.667</b>
1	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây na: 1.200 ha x 15 triệu đồng/ha	18.000	18.000		10.500	10.500		7.500	7.500	
2	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây nhãn: 900 ha x 15 triệu đồng/ha	13.500	13.500		9.000	9.000		4.500	4.500	
3	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiên bộ kỹ thuật trồng mới cây bưởi: 700 ha x 12 triệu đồng/ha	8.400	8.400		6.000	6.000		2.400	2.400	
4	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 1.986 ha x 100%	11.916	11.916	-	6.660	6.660		5.256	5.256	

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b><u>2.274.091</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>1.934.254</u></b>	<b><u>4.186.288</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>3.668.687</u></b>
5	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 1.200 ha	2.400	2.400		800	800		1.600	1.600	
6	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 200 ha x 100%	11.000	11.000	-	5.500	5.500		5.500	5.500	
7	Hỗ trợ 100 % kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 60 ha x 100%	1.080	1.080		360	360		720	720	
8	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) hữu cơ, hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 200 ha/năm x 3 năm x 15 triệu đồng/ha	18.750	9.000	9.750	11.250	4.500	6.750	7.500	4.500	3.000
9	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) : 400 ha x 20 triệu đồng/ha	16.667	8.000	8.667	10.000	4.000	6.000	6.667	4.000	2.667
10	Hỗ trợ giá mua máy móc, thiết bị sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm quả. Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ bằng 50% giá trị máy móc thiết bị, phù hợp với quy mô sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nhưng không quá 500 triệu đồng/DN, HTX, THT.	8.000	4.000	4.000	4.000	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b><u>2.274.091</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>1.934.254</u></b>	<b><u>4.186.288</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>3.668.687</u></b>
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm chăn nuôi</b>	<b>312.890</b>	<b>163.690</b>	<b>149.200</b>	<b>93.945</b>	<b>67.345</b>	<b>26.600</b>	<b>218.945</b>	<b>96.345</b>	<b>122.600</b>
1	Hỗ trợ tiêm phòng vac xin cho đàn lợn, gà	71.570	71.570	-	35.785	35.785	-	35.785	35.785	-
1.1	Hỗ trợ vac xin tiêm phòng	57.600	57.600	-	28.800	28.800	-	28.800	28.800	-
	Vac xin PRRS (Tai xanh lợn): 200.000 liều x 33.000 đồng/liều	6.600	6.600	-	3.300	3.300		3.300	3.300	-
	Vac xin Cúm gia cầm: 25.000.000 liều x 400 đồng/liều	10.000	10.000	-	5.000	5.000		5.000	5.000	-
	Vac xin Dịch tả lợn Châu Phi (dự kiến nếu có): 600.000 liều x 35.000 đồng/liều	21.000	21.000	-	10.500	10.500		10.500	10.500	-
	Vac xin LMLM gia súc (lợn): 1.000.000 liều x 20.000 đồng/liều	20.000	20.000	-	10.000	10.000		10.000	10.000	0
1.2	Hỗ trợ tiền công tiêm phòng	13.970	13.970	-	6.985	6.985	0	6.985	6.985	0
	Đàn lợn: 1.800.000 liều x 2.900 đ/mũi tiêm/liều	5.220	5.220	-	2.610	2.610		2.610	2.610	0
	Đàn gà: 25.000.000 liều x 350 đồng/mũi tiêm/liều	8.750	8.750	-	4.375	4.375		4.375	4.375	0
2	Hỗ trợ chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (30% xét nghiệm mẫu, 100% phí thẩm định): 400 cơ sở x 10.300.000 đồng/cơ sở	12.120	4.120	8.000	6.060	2.060	4.000	6.060	2.060	4.000

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b><u>2.274.091</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>1.934.254</u></b>	<b><u>4.186.288</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>3.668.687</u></b>
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận VietGAP lợn, gà: 400 cơ sở x 50.000.000 đồng/cơ sở	25.000	25.000	0	10.000	10.000		15.000	15.000	0
4	Hỗ trợ 50% chi phí điểm giới thiệu, bán sản phẩm thịt gà, lợn an toàn: 100 cơ sở x 50.000.000 đồng/điểm	10.000	5.000	5.000	5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 40 cơ sở x 1.200.000.000 đồng/cơ sở	180.000	48.000	132.000	30.000	12.000	18.000	150.000	36.000	114.000
6	Hỗ trợ đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà cho chăn nuôi nông hộ và trang trại quy mô nhỏ	14.200	10.000	4.200	7.100	5.000	2.100	7.100	5.000	2.100
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 2.000 đê mê x bình quân 4.000.000 đồng/hộ	11.400	8.000	3.400	5.700	4.000	1.700	5.700	4.000	1.700
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 200 đê mê x bình quân 10.000.000 đồng/trang trại	2.800	2.000	800	1.400	1.000	400	1.400	1.000	400
<b>C</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm gỗ, quế</b>	<b>5.369.234</b>	<b>244.500</b>	<b>4.224.734</b>	<b>1.808.234</b>	<b>56.900</b>	<b>1.751.334</b>	<b>3.561.000</b>	<b>187.600</b>	<b>3.373.400</b>
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha;	371.250	67.500	303.750	41.250	7.500	33.750	330.000	60.000	270.000
2	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây Keo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 10 triệu đồng/ha	690.000	115.000	575.000	90.000	15.000	75.000	600.000	100.000	500.000

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b><u>2.274.091</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>1.934.254</u></b>	<b><u>4.186.288</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>3.668.687</u></b>
3	Hỗ trợ chuyển hóa rừng Keo từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ công bảo vệ rừng từ năm thứ 4 đến năm thứ 10, mức hỗ trợ 2,8 triệu đồng/ha/7 năm, bình quân 400.000 đồng/ha/năm.	1.200.000	14.000	286.000	300.000	14.000	286.000	900.000		900.000
4	Hỗ trợ phát triển cây quế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% giá cây quế giống, mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/ha	1.413.984	44.000	1.369.984	610.584	19.000	591.584	803.400	25.000	778.400
5	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1 lần bằng 100% kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Kinh phí cấp chứng chỉ QLRBV lần đầu: 1.000.000 đồng/ha)	44.000	4.000	40.000	16.400	1.400	15.000	27.600	2.600	25.000
6	Kinh phí xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm gỗ, ván gỗ dán, ván sợi công nghệ MDF ... , nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế	1.650.000		1.650.000	750.000		750.000	900.000		900.000
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực</b>	<b>74.000</b>	<b>47.000</b>	<b>27.000</b>	<b>44.500</b>	<b>31.000</b>	<b>13.500</b>	<b>29.500</b>	<b>16.000</b>	<b>13.500</b>
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, mức hỗ trợ 50%, không quá 10 triệu đồng/đơn vị: 50 lần x 10 triệu đồng/đơn vị	2.000	1.000	1.000	1.000	500	500	1.000	500	500

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b><u>2.274.091</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>1.934.254</u></b>	<b><u>4.186.288</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>3.668.687</u></b>
2	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ triển lãm nước ngoài, mức hỗ trợ 50%, không quá 200 triệu đồng/đơn vị: 15 lần x 200 triệu đồng/đơn vị	12.000	6.000	6.000	6.000	3.000	3.000	6.000	3.000	3.000
3	Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: 25 thương hiệu sản phẩm x 100 triệu đồng/1 thương hiệu sản phẩm	5.000	5.000	-	2.500	2.500		2.500	2.500	
4	Tổ chức festival, hội chợ, triển lãm giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	40.000	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	20.000	10.000	10.000
5	Xây dựng trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh	15.000	15.000		15.000	15.000				
<b>E</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	
	Hỗ trợ 100% chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, phân tích để xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn lần đầu									
	Hỗ trợ 100% chi phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm									
<b>G</b>	<b>Hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	

	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b><u>6.460.379</u></b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>5.602.941</u></b>	<b>2.274.091</b>	<b>339.837</b>	<b>1.934.254</b>	<b>4.186.288</b>	<b>517.601</b>	<b>3.668.687</b>
	Hỗ trợ 100% tuyên truyền, truyền thông, đào tạo tập huấn	4.000	4.000	-	2.000	2.000		2.000	2.000	

**Phụ lục 41. KHAI TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	<b>TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ</b>	<b><u>857.438</u></b>	<b><u>339.837</u></b>	<b><u>250.737</u></b>	<b><u>89.100</u></b>	<b><u>517.601</u></b>	<b><u>401.401</u></b>	<b><u>116.200</u></b>
<b>A</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm trồng trọt</b>	<b>373.248</b>	<b>172.592</b>	<b>114.532</b>	<b>58.060</b>	<b>200.656</b>	<b>143.836</b>	<b>56.820</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản phẩm chè</b>	<b>285.952</b>	<b>123.272</b>	<b>98.572</b>	<b>24.700</b>	<b>162.680</b>	<b>128.480</b>	<b>34.200</b>
1	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 9.832 ha x 100%	58.992	21.192	21.192		37.800	37.800	
2	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	5.000	2.000	2.000		3.000	3.000	
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 60 triệu đồng/ha x 365 ha x 100%	21.900	9.300		9.300	12.600		12.600
4	Hỗ trợ 100% kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 20 triệu đồng/ha x 100 ha x 100%	2.000	400		400	1.600		1.600

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
5	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất chè hữu cơ, hỗ trợ không quá 16 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 365 ha/năm x 3 năm x 16 triệu đồng/ha	17.520	7.440	7.440		10.080	10.080	
6	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho chè: 7.277 ha x 20 triệu đồng/ha	145.540	67.940	67.940		77.600	77.600	
7	Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ 50% giá mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng GAZ, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè mat cha, thiết bị bảo quản lạnh...). Hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/ 01 cơ sở.	35.000	15.000		15.000	20.000		20.000
II	Hỗ trợ phát triển sản phẩm quả na, nhãn, bưởi	87.296	49.320	15.960	33.360	37.976	15.356	22.620

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
1	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây na: 1.200 ha x 15 triệu đồng/ha	18.000	10.500		10.500	7.500		7.500
2	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây nhãn: 900 ha x 15 triệu đồng/ha	13.500	9.000		9.000	4.500		4.500
3	Hỗ trợ 100% giá cây giống tiến bộ kỹ thuật trồng mới cây bưởi: 700 ha x 12 triệu đồng/ha	8.400	6.000		6.000	2.400		2.400
4	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận GAP lần đầu: 6 triệu đồng/ha x 1.986 ha x 100%	11.916	6.660	6.660		5.256	5.256	
5	Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại lần đầu chứng nhận tiêu chuẩn GAP: 2 triệu đồng/ha x 2500 ha	2.400	800	800		1.600	1.600	
6	Hỗ trợ 100 % kinh phí chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 200 ha x 100%	11.000	5.500		5.500	5.500		5.500

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
7	Hỗ trợ 100 % kinh phí cấp lại chứng nhận hữu cơ lần đầu: 55 triệu đồng/ha x 60 ha x 100%	1.080	360		360	720		720
8	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) hữu cơ, hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha với quy mô tối thiểu 5 ha: 200 ha/năm x 3 năm x 15 triệu đồng/ha	9.000	4.500	4.500		4.500	4.500	
9	Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây ăn quả (na, nhãn, bưởi) : 400 ha x 20 triệu đồng/ha	8.000	4.000	4.000		4.000	4.000	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
10	Hỗ trợ giá mua máy móc, thiết bị sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm quả. Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ bằng 50% giá trị máy móc thiết bị, phù hợp với quy mô sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nhưng không quá 500 triệu đồng/DN, HTX, THT.	4.000	2.000		2.000	2.000		2.000
B	Hỗ trợ phát triển sản phẩm chăn nuôi	163.690	67.345	57.785	9.560	96.345	86.785	9.560
1	Hỗ trợ tiêm phòng vac xin cho đàn lợn, gà	71.570	35.785	35.785	-	35.785	35.785	-
1.1	Hỗ trợ vac xin tiêm phòng	57.600	28.800	28.800	-	28.800	28.800	-
	Vac xin PRRS (Tai xanh lợn): 200.000 liều x 33.000 đồng/liều	6.600	3.300	3.300		3.300	3.300	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	Vac xin Cúm gia cầm: 25.000.000 liều x 400 đồng/liều	10.000	5.000	5.000		5.000	5.000	
	Vac xin Dịch tả lợn Châu Phi (dự kiến nếu có): 600.000 liều x 35.000 đồng/liều	21.000	10.500	10.500		10.500	10.500	
	Vac xin LMLM gia súc (lợn): 1.000.000 liều x 20.000 đồng/liều	20.000	10.000	10.000		10.000	10.000	
1.2	Hỗ trợ tiền công tiêm phòng	13.970	6.985	6.985	-	6.985	6.985	-
	Đàn lợn: 1.800.000 liều x 2.900 đ/mũi tiêm/liều	5.220	2.610	2.610		2.610	2.610	
	Đà gà: 12.500.000 liều x 350 đồng/mũi tiêm/liều	8.750	4.375	4.375		4.375	4.375	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
2	Hỗ trợ chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (30% xét nghiệm mẫu, 100% phí thẩm định): 400 cơ sở x 10.300.000 đồng/cơ sở;	4.120	2.060	-	2.060	2.060	-	2.060
3	Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận VietGAP lợn, gà: 400 cơ sở x 50.000.000 đồng/cơ sở	25.000	10.000	10.000	-	15.000	15.000	-
4	Hỗ trợ 50% chi phí điểm giới thiệu, bán sản phẩm thịt gà, lợn an toàn: 100 cơ sở x 50.000.000 đồng/điểm	5.000	2.500	-	2.500	2.500	-	2.500
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 40 cơ sở x 1.200.000.000 đồng/cơ sở	48.000	12.000	12.000	-	36.000	36.000	-
6	Hỗ trợ đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà cho chăn nuôi nông hộ và trang trại quy mô nhỏ	10.000	5.000		5.000	5.000		5.000
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 2.000 công trình x bình quân 4.000.000 đồng/công trình	8.000	4.000		4.000	4.000		4.000

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
	Hỗ trợ đến 70% giá trị đê mê lót sinh học chăn nuôi lợn, gà: 200 công trình x 10.000.000 đồng/công trình	2.000	1.000		1.000	1.000	1.000	
C	Hỗ trợ phát triển sản phẩm gỗ	244.500	56.900	35.420	21.480	187.600	137.780	49.820
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha;	67.500	7.500	4.000	3.500	60.000	32.000	28.000
2	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn bằng cây Keo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 10 triệu đồng/ha	115.000	15.000	12.000	3.000	100.000	80.000	20.000
3	Hỗ trợ chuyển hóa rừng Keo từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ công bảo vệ rừng từ năm thứ 4 đến năm thứ 10, mức hỗ trợ 2,8 triệu đồng/ha/7 năm, bình quân 400.000 đồng/ha/năm.	14.000	14.000	-	14.000	-	-	-

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
4	Hỗ trợ phát triển cây quế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% giá cây quế giống, mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/ha	44.000	19.000	19.000	0	25.000	25.000	-
5	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1 lần bằng 100% kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Kinh phí cấp chứng chỉ QLRBV lần đầu: 1.000.000 đồng/ha)	4.000	1.400	420	980	2.600	780	1.820
6	Kinh phí xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm gỗ, ván gỗ dán, ván sợi công nghệ MDF ... , nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế		-	-	-	-	-	-
D	Hỗ trợ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực	47.000	31.000	31.000		16.000	16.000	

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, mức hỗ trợ 50%, không quá 10 triệu đồng/đơn vị: 50 lần x 10 triệu đồng/đơn vị	1.000	500	500	500	500		
2	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực tham gia hội chợ triển lãm nước ngoài, mức hỗ trợ 50%, không quá 200 triệu đồng/đơn vị: 15 lần x 200 triệu đồng/đơn vị	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000		
3	Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: 25 thương hiệu sản phẩm x 100 triệu đồng/1 thương hiệu sản phẩm	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500		
4	Tổ chức festival, hội chợ, triển lãm giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000		

TT	Nội dung thực hiện	Tổng NSNN hỗ trợ giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
			Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN		Tổng NSNN	Đề xuất chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN	
				Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung		Chính sách hiện hành	Chính sách điều chỉnh, bổ sung
5	Xây dựng trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh	15.000	15.000	15.000				
E	Hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực	25.000	10.000	10.000		15.000		
	Hỗ trợ trợ 100% chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, phân tích để xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn lần đầu							
	Hỗ trợ 100% chi phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm							
G	Hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực	4.000	2.000	2.000		2.000		
	Hỗ trợ 100% tuyên truyền, truyền thông, đào tạo tập huấn							

**Phụ lục 42. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC**

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>		
	<i>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của huyện Võ Nhai</i>		
1	Đường vào khu sản xuất xóm Đồng Mỏ xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,5 km	Phục vụ khu sản xuất 100 ha cây Na
2	Đường vào khu sản xuất xóm Là Bo xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	2 km	Phục vụ khu sản xuất 150 ha cây Bưởi
3	Đường vào khu sản xuất xóm Đồng Ân xã Tràng Xá	20 ha	Phục vụ khu sản xuất 20 ha cây Bưởi (1,5 km)
4	Đường vào khu sản xuất Lân Hồng xóm Hiên Bình xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,5 km	Phục vụ khu sản xuất 200 ha cây Na
<b>II</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		
	<i>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ Vùng sản xuất chè tập trung Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên:</i> - Đường giao thông liên vùng sản xuất chè tập trung: + Chiều dài: 7km. + Rộng mặt đường: 7m - Hệ thống Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm		Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung các xã Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên
<b>III</b>	<b>TP Thái Nguyên</b>		

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
	<p><b>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ vùng sản xuất chè Tân Cương ứng dụng CNC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới đường liên xóm kết hợp vào vùng sản xuất bằng bê tông;</li> <li>- Xây dựng mới đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông</li> </ul>	500 ha, trong đó: Tân Cương 200 ha; Phúc Xuân 100 ha; Phúc Triu 200 ha.	Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung
<b>IV</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		
	<p><b>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất cây ăn quả tập trung, ứng dụng CNC xã Phúc Thuận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp, mở rộng 6,0 km trục đường liên xóm hiện có đã được bê tông hóa mặt đường rộng từ 3,5m lên 5,0m;</li> <li>- Xây dựng mới đường bê tông nội vùng sản xuất khoảng 10 km thuộc 4 xóm, mặt đường rộng từ 1,5m÷2,0m;</li> <li>- Xây dựng mới 04 đập dâng nước;</li> <li>- Xây dựng mới 04 bể chứa;</li> <li>- Xây dựng 01 trạm điện 160 KVA.</li> </ul>	371 ha	Phục vụ vùng sản xuất tập trung cây ăn quả (nhãn, bưởi).
<b>V</b>	<b>Huyện Đông Hỷ</b>		
	<p><b>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m;</li> <li>- Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm.</li> </ul>	Thị trấn Sông Cầu 320 ha và xã Văn Hán 600 ha	Phục vụ vùng sản xuất chè tập trung
<b>VI</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>		

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Ghi chú
	<p><b>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC xã Phú Đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới đường giao thông liên xã, liên kết giữa các vùng sản xuất, đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m;</li> <li>- Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm và Trạm điện, đường dây điện</li> </ul>	100 ha	Phục vụ vùng sản xuất chè tập trung
<b>VII</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>		
	<p><b>Dự án hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất chè tập trung, ứng dụng CNC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới đường giao thông liên xã, liên kết giữa các vùng sản xuất, đường nội đồng (đường lô) bằng bê tông trong vùng sản xuất mặt đường rộng từ 0,8m÷1,5m;</li> <li>- Xây dựng hệ thống Công trình Thủy lợi phục vụ tưới tiêu tiết kiệm và Trạm điện, đường dây điện</li> </ul>	Xã Vô Tranh 280 ha, xã Tức Tranh 250 ha, xã Phú Đô 300 ha	Phục vụ các vùng sản xuất chè tập trung

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)